

QUÂN KHU 1
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ SỐ 1 - BQP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/NGHỀ: TIẾNG TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/QĐ-CDN ngày 12 tháng 01 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)

Thái Nguyên - Năm 2026

QUÂN KHU 1
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
SỐ 1 – BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/QĐ-CDN ngày 12 tháng 01 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)

Tên ngành, nghề: Tiếng Trung Quốc

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Đối tượng tuyển sinh: Người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề Tiếng Trung Quốc

Thời gian đào tạo: 09 tháng

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp Tiếng Trung Quốc cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn hóa, ngôn ngữ Tiếng Trung Quốc. Sau khi hoàn thành khóa học này trình độ Tiếng Trung Quốc của người học sẽ đạt trình độ năng lực tương đương bậc HSK 1.

- Học viên sau khi tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức, có lương tâm nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật tốt..

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của nghề tiếng Trung Quốc, cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh. Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống.

- Đọc hiểu được nội dung câu truyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo. Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân.

1.2.2. Kỹ năng:

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm,... và việc học tập hằng ngày.

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển đổi thông tin theo yêu cầu.

- Nghiêm túc, sáng tạo, chịu khó học hỏi.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp hệ sơ cấp tiếng Trung, bạn có thể làm nhiều vị trí như: Nhân viên văn phòng (thư ký, hành chính, nhân sự) tại công ty Trung Quốc, Nhân viên kinh doanh/xuất nhập khẩu/thu mua, Trợ lý, Nhân viên bán hàng, Trợ giảng tiếng Trung, Nhân viên dịch vụ (nhà hàng, khách sạn) hoặc Hướng dẫn viên du lịch; các công việc này đòi hỏi bạn có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung cơ bản và áp dụng vào công việc chuyên môn.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng mô đun: 13

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **825** giờ (25 tín chỉ)

+ Thời gian học lý thuyết: **160** giờ

+ Thời gian học thực hành: **587** giờ

- Thời gian kiểm tra định kỳ và kết thúc môn: **78** giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH,MD	Tên mô đun, môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/TL	Kiểm tra
I	Môn học, mô đun cơ sở	8	240	66	142	32

Mã MH,MD	Tên mô đun, môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/TL	Kiểm tra
MĐ 01	Luyện viết tiếng Trung sơ cấp	1	30	6	19	5
MĐ 02	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1	2	60	15	39	6
MĐ 03	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2	2	60	15	39	6
MĐ 04	Tiếng Trung tổng hợp 1	1	30	10	15	5
MĐ 05	Tiếng Trung tổng hợp 2	1	30	10	15	5
MĐ 06	Tiếng Trung tổng hợp 3	1	30	10	15	5
II	Môn học, mô đun chuyên môn	17	585	94	445	46
MĐ 07	Nghe 1	2	60	14	40	6
MĐ 08	Nói 1	2	60	14	40	6
MĐ 09	Đọc 1	2	60	14	40	6
MĐ 10	Viết 1	2	60	14	40	6
MĐ 11	Giao tiếp tiếng Hoa 1	2	60	14	40	6
MĐ 12	Giao tiếp tiếng Hoa 2	2	60	14	40	6
MĐ 13	Thực tập Sản xuất	5	225	10	205	10
Tổng		25	825	160	587	78

4. Chương trình mô đun đào tạo

(Nội dung chi tiết có phụ lục kèm theo)

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo sơ cấp ngành, nghề tiếng Trung Quốc được thực hiện theo quy trình khép kín từ khâu tuyển sinh đến cấp phát chứng chỉ tốt nghiệp. Thực hiện chi tiết cụ thể theo quy trình đào tạo sau:

5.1. Mục đích

Nhằm hướng dẫn chi tiết cho quá trình đào tạo sơ cấp ngành, nghề tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng nghề số 1- BQP.

5.2. Tuyển sinh trình độ sơ cấp

- Căn cứ vào giấy phép đào tạo trình độ sơ cấp đã cấp phép, xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho từng đợt.

- Tổ chức tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- Đối tượng tuyển sinh đào tạo đúng quy định.

5.3. Thành lập lớp đào tạo trình độ sơ cấp

Căn cứ kết quả tuyển sinh, xét duyệt danh sách học sinh trúng tuyển đảm bảo đúng đối tượng;

Thành lập các lớp đào tạo trình độ sơ cấp với số lượng đúng quy định.

5.4. Xây dựng kế hoạch đào tạo sơ cấp

Căn cứ vào quyết định thành lập lớp, triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo chi tiết cho lớp học; xây dựng kế hoạch giáo viên giảng dạy đúng theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

5.5. Phân công giáo viên giảng dạy

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo, khoa nghệ lựa chọn giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghề phù hợp với ngành, nghề Tiếng Trung Quốc, thực hiện công việc giảng dạy lớp học sơ cấp ngành, nghề Tiếng Trung Quốc đúng quy định.

5.6. Kế hoạch xét tốt nghiệp

Căn cứ vào kết quả thi kiểm tra, kết thúc mô đun của lớp học, xây dựng và ban hành kế hoạch họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp nghề Tiếng Trung Quốc;

5.7. Công nhận tốt nghiệp và cấp phát chứng chỉ sơ cấp

Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp. Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ sơ cấp ngành, nghề Tiếng Trung Quốc cho những học sinh đủ điều kiện.

Phòng Đào tạo, TTTS VÀ CUNNL và các khoa nghệ liên quan thực hiện công hồ sơ, biểu mẫu sổ sách theo mẫu quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 v/v sửa đổi, bổ sung

một số điều Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

6. Phương pháp và thang điểm đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và kiểm tra kết thúc từng mô đun gồm: điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và điểm kiểm tra kết thúc mô đun.

- Thang điểm đánh giá kết quả học tập của học sinh theo thang điểm 10 (từ 1 đến 10), có tính đến hàng thập phân 1 con số.

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp.

7.1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo:

Chương trình đào tạo ngành, nghiệp Tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp được thiết kế theo hướng tự chọn chuyên sâu về Tiếng Trung Quốc. Khi học viên học đủ các mô đun trong chương trình này và đạt kết quả trung bình trở lên sẽ được xét công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ sơ cấp.

7.2. Các chú ý khác:

Chương trình dạy nghề tiếng Trung Quốc có thể tổ chức giảng dạy tại các địa phương, trung tâm đào tạo hoặc các cơ sở dạy nghề có đầy đủ trang thiết bị cần thiết.

Đánh giá kết quả học tập của người học trong toàn khóa học bao gồm: kiểm tra trong quá trình học tập Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

8. Yêu cầu tối thiểu về giáo viên giảng dạy

Yêu cầu tối thiểu về giáo viên để giảng dạy trình độ sơ cấp nghề tiếng Trung Quốc phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

- Giáo viên dạy sơ cấp phải đảm bảo tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống và tác phong nghề nghiệp quy định tại Điều 4 Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015.

- Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề tiếng Trung Quốc hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề tiếng Trung Quốc : chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1; hoặc chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ trung cấp nghề hoặc tương đương trở lên; hoặc chứng chỉ bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ ngoại ngữ, tin học: Có trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (Qui định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc tương đương trở lên, trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (qui định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT) hoặc tương đương trở lên.

- Năng lực sư phạm: Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương trở lên. Có thời gian tham gia giảng dạy ít nhất 6 tháng./

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Luyện viết tiếng Trung sơ cấp

Mã môn học: MD 01

Thời gian thực hiện môn đụn: 30 giờ; (Lý thuyết: 06 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 19 giờ, Thi/Kiểm tra: 05 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Là mô đụn đầu tiên trong chương trình đào tạo sơ cấp hệ 9 tháng, tạo nền tảng ban đầu cho người học tiếp cận tiếng Trung Quốc.
- Tính chất: Mô đụn bắt buộc.

II. Mục tiêu mô đụn

1. Kiến thức: Người học trình bày được các nét cơ bản, bộ thủ thông dụng và quy tắc viết chữ Hán; nhận biết được cấu tạo và bố cục chữ Hán sơ cấp.
2. Kỹ năng: Người học có kỹ năng viết đúng nét, thứ tự nét và hình thể chữ Hán thông dụng; viết được từ, câu và đoạn ngắn theo mẫu ở trình độ sơ cấp.
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Người học có ý thức luyện viết cẩn thận, kiên trì; chấp hành nội quy học tập, chịu trách nhiệm với kết quả học tập.

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đụn	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Làm quen với chữ Hán và Các nét cơ bản trong chữ Hán	4	1	3	0
	1. Tổng quan về chữ Hán				
	2. Hệ thống nét cơ bản				
2	Bài 2: Quy tắc bút thuận – cấu trúc chữ	4	1	3	0

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1. Nguyên tắc chung				
	2. Một số quy tắc viết chữ Hán				
3	Bài 3,4: Bộ thủ thường dùng	8	2	5	1
	1. Khái niệm bộ thủ				
	2. Bộ thủ thông dụng				
	3. Luyện viết tổng hợp bộ thủ				
5	Bài 5: Luyện viết chữ Hán theo chủ đề 1	4	1	3	0
	1. Chữ Hán chủ đề số đếm				
	2. Chữ Hán chủ đề thời gian				
	3. Chữ Hán chủ đề gia đình				
6	Bài 6: Luyện viết chữ Hán theo chủ đề 2	4	1	3	0
	1. Chữ Hán chủ đề con người – xưng hô				
	2. Chữ Hán chủ đề học tập				
	3. Chữ Hán chủ đề động từ thường gặp				

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4. Chữ Hán chủ đề sinh hoạt hàng ngày				
7	Bài 7: Chữa bài – tổng kết khóa học	2	0	2	0
	1. Nhận diện lỗi sai, định hướng học tiếp				
	2. Sửa bài + tư vấn lộ trình Hán ngữ 1				
8	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	30	6	19	5

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Làm quen với chữ Hán và Các nét cơ bản trong chữ Hán Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu bài học 1.1. Kiến thức Học sinh: Hiểu được vai trò của chữ Hán trong tiếng Trung; nhận biết và gọi tên được các nét cơ bản của chữ Hán; hiểu đặc điểm, hướng viết và ý nghĩa tạo hình của từng nét.	Bài 2: Quy tắc bút thuận – cấu trúc chữ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài 1.1. Về kiến thức + học sinh: Hiểu được khái niệm bút thuận (笔顺) và vai trò của bút thuận trong việc viết chữ Hán + Nắm được các quy tắc bút thuận cơ bản khi viết chữ Hán + Nhận biết và phân biệt được các dạng cấu trúc chữ Hán phổ biến + Hiểu mối quan hệ giữa bút thuận –
--	--

Viết đúng hướng – độ dài – vị trí các nét cơ bản + Biết kết hợp nét để chuẩn bị viết chữ Hán đơn giản + Rèn luyện kỹ năng quan sát và ghi nhớ hình dạng chữ 1. 3. Thái độ + Hình thành ý thức viết chữ cẩn thận, kiên trì + Tạo hứng thú ban đầu với việc học chữ Hán 2. Nội dung bài học 2.1. Tổng quan về chữ Hán 2.2 Giới thiệu nét cơ bản đầu tiên: các nét chấm, phẩy, ngang, sổ, móc, hất, góc 2.3 Các hình thức tổ hợp các nét bút	cấu trúc chữ – hình thể chữ Hán 1.2. Về kỹ năng + Học sinh: Viết đúng thứ tự nét theo quy tắc bút thuận + Áp dụng quy tắc bút thuận khi viết chữ Hán đơn giản + Xác định đúng cấu trúc chữ Hán để sắp xếp nét hợp lý + Hạn chế các lỗi thường gặp: viết ngược nét, sai thứ tự, chữ mất cân đối 1. 3. Về thái độ + Học sinh: Hình thành thói quen viết chữ đúng quy tắc, cẩn thận + Có ý thức rèn luyện chữ viết đều đặn + Nhận thức được tầm quan trọng của việc viết đúng bút thuận trong học chữ Hán lâu dài 2. Nội dung bài 2.1. Phương thức kết cấu 2.2. Quy tắc bút thuận 2.2.1. Quy tắc chung 2.2.2 Quy tắc bổ sung
Bài 3, 4: Bộ thủ thông thường Thời gian: 8 giờ 1. Mục tiêu của bài + Nhận biết được khái niệm và vai trò của bộ thủ trong chữ Hán. +Viết đúng các chữ Hán có bộ thủ thông dụng.	Bài 5: Luyện viết chữ Hán theo chủ đề Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài + Viết đúng từ vựng tiếng Trung sơ cấp theo chủ đề quen thuộc. + Viết được câu đơn giản theo mẫu đã học.

+ Viết đúng các chữ ghép đơn giản có bộ thủ đã học. + Tăng cường ý thức tự học và rèn luyện chữ viết. + Chủ động ghi nhớ và luyện viết bộ thủ thường gặp. 2. Nội dung bài 2.1. Khái niệm bộ thủ 2.1.1. Vai trò của bộ thủ 2.1.2. Vị trí bộ thủ trong chữ 2.2. Bộ thủ thông dụng 2.2.1. 人, 亻, 心, 忄, 口, 水, 氵, 木, 火, 艹, 手, 扌 2.2.2. Thực hành viết chữ có bộ thủ 2.3. Ý nghĩa và cách viết 2.4. Luyện viết tổng hợp bộ thủ 2.4. Viết từ ghép đơn giản 2.4.1 Nhận diện lỗi thường gặp	+Viết được đoạn văn ngắn bằng chữ Hán theo gợi ý. + Nghe – viết đúng chính tả các từ và câu đã học. + Vận dụng chữ viết vào các tình huống giao tiếp cơ bản + Chủ động phát hiện và sửa lỗi viết sai. 2. Nội dung bài 2.1. Luyện viết từ vựng sơ cấp 2.1.1. Từ vựng chủ đề số đếm, thời gian, gia đình 2.2. Luyện viết câu đơn giản 2.2.1. Câu trần thuật đơn giản 2.2.2. Viết câu theo mẫu 2.3. Viết đoạn ngắn 2.4. Chính tả và sửa lỗi 2.4.1. Nghe – viết 2.4.2. Sửa lỗi sai thường gặp
Bài 6: Luyện viết chữ Hán theo chủ đề Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài + Viết đúng từ vựng tiếng Trung sơ cấp theo chủ đề quen thuộc. + Viết được câu đơn giản theo mẫu đã học. +Viết được đoạn văn ngắn bằng chữ Hán theo gợi ý.	Bài 7: Chữa bài – tổng kết khóa học Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu bài học 1.1. Về kiến thức + Người học nhận biết được các lỗi sai thường gặp khi luyện viết chữ Hán: + Thiếu nét, thừa nét + Viết sai thứ tự bút thuận

+ Nghe – viết đúng chính tả các từ và câu đã học. + Vận dụng chữ viết vào các tình huống giao tiếp cơ bản + Chủ động phát hiện và sửa lỗi viết sai. 2. Nội dung bài 2.1. Luyện viết từ vựng sơ cấp 2.1.1. Từ vựng chủ đề quan hệ xưng hô, học tập, động từ thường gặp, sinh hoạt hàng ngày 2.2. Luyện viết câu đơn giản 2.2.1. Câu trần thuật đơn giản 2.2.2. Viết câu theo mẫu 2.3. Viết đoạn ngắn 2.4. Chính tả và sửa lỗi 2.4.1. Nghe – viết 2.4.2. Sửa lỗi sai thường gặp	+ Viết lịch ô, mắt cân đối chữ + Nhớ lại và hệ thống được toàn bộ nội dung đã học trong khóa: Nét cơ bản; Quy tắc bút thuận; Bộ thủ thường gặp; Các chữ Hán theo chủ đề (số đếm, thời gian, gia đình, sinh hoạt...) 1. 2. Về kỹ năng + Biết tự đối chiếu bài làm với mẫu chuẩn + Sửa được lỗi sai trong bài viết của bản thân + Viết lại chữ Hán đúng nét, đúng cấu trúc, rõ ràng hơn + Hoàn thiện kỹ năng nhìn – chép và nghe – viết ở mức sơ cấp 1. 3. Về thái độ + Có tinh thần học hỏi, tiếp thu góp ý + Có ý thức rèn luyện chữ viết cẩn thận, kiên trì + Tự tin hơn khi viết chữ Hán sau khóa học 2. Nội dung bài học 2.1. Chữa bài kiểm tra / bài luyện viết + Giáo viên: Nhận xét chung kết quả học tập của lớp; Chỉ ra các lỗi sai phổ biến: + Học sinh: Đối chiếu bài làm với đáp án/chữ mẫu; Nghe giáo viên phân tích lỗi sai
--	---

	2.2. Sửa lỗi và viết lại + Học sinh viết lại: Các chữ viết sai trong bài kiểm tra; Các chữ thường nhầm lẫn + Giáo viên hướng dẫn: Thứ tự viết nét; Cách phân bố chữ trong ô điền 3. Tổng kết kiến thức khóa học + Ôn lại: các nét cơ bản; Quy tắc bút thuận; Một số bộ thủ thường gặp; Nhấn mạnh những điểm cần ghi nhớ khi luyện viết chữ Hán 4. Định hướng học tập tiếp theo: Tư vấn lộ trình học phù hợp với từng học sinh
Bài 8: Kiểm tra kết thúc mô đun : 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.
- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.
- Tai nghe, micro

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình luyện viết tiếng Trung sơ cấp.
- Vở luyện viết chữ Hán, bút viết phù hợp.
- Tài liệu chữ mẫu, bảng nét, bảng bộ thủ.

- Học liệu điện tử, phần mềm/hệ thống hỗ trợ luyện viết chữ Hán (nếu có).

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.
- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.
- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

1.1 Kiến thức

- + Trình bày được các nét cơ bản, bộ thủ thông dụng và quy tắc viết chữ Hán.
- + Nhận biết được cấu tạo và bố cục chữ Hán sơ cấp.

1.2 Kỹ năng

- + Viết đúng nét, thứ tự nét và hình thể chữ Hán thông dụng.
- + Viết được từ, câu và đoạn ngắn theo mẫu ở trình độ sơ cấp.

1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Có ý thức luyện viết cẩn thận, kiên trì.
- + Chấp hành nội quy học tập, chịu trách nhiệm với kết quả học tập.

2. Phương pháp đánh giá

T T	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%

2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Luyện viết Tiếng Trung** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên:

- + Giảng dạy theo hướng trực quan, minh họa, luyện tập thực hành là chủ yếu.
 - + Hướng dẫn chi tiết thứ tự nét, bố cục chữ; sửa lỗi kịp thời cho người học.
 - + Kết hợp đánh giá thường xuyên để điều chỉnh phương pháp giảng dạy.
- Đối với người học
- + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.
 - + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
 - + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Rèn luyện đúng nét, đúng thứ tự nét và bố cục chữ Hán ngay từ đầu.
- Tránh hình thành thói quen viết sai hoặc viết tắt.
- Chú trọng tính cẩn thận, kiên trì trong luyện viết.

4. Tài liệu tham khảo

4.1 Tài liệu bắt buộc

[1]. Cuốn sách “Luyện viết chữ Hán” biên soạn theo giáo trình hán ngữ, phiên bản mới, do Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản

4.1 Tài liệu tham khảo

- [1]. Giáo trình luyện viết chữ Hán (Sơ cấp), Nhà xuất bản: ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh
- [2]. 《Tập viết chữ Hán = 汉字写字练习本 – Nguyễn Thị Thanh Huệ (Đại học Quốc gia Hà Nội)
- [3]. Tập viết chữ Hán theo giáo trình Hán ngữ (Phiên bản Hán Ngữ Boya sơ cấp 1)

5. Ghi chú và giải thích (nếu có)

Trong quá trình thực hiện mô đun, nhà trường có thể điều chỉnh thời lượng, học liệu cho phù hợp với điều kiện thực tế nhưng phải đảm bảo đạt mục tiêu mô đun.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Tiếng Trung Quốc cơ sở 1

Mã môn học: MD 02

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 15 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 39 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Mô đụn Tiếng Trung Quốc cơ sở 1 là mô đụn thứ hai trong chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp, được bố trí sau mô đụn Luyện viết, làm nền tảng cho các mô đụn tiếng Trung tiếp theo.

- Tính chất: Là mô đụn cơ sở, bắt buộc, cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Trung Quốc sơ cấp về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và giao tiếp đơn giản, giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc trong các tình huống quen thuộc.

II. Mục tiêu mô đụn

1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành mô đụn, sinh viên có thể:

- + Đọc và phát âm đúng hệ thống phiên âm tiếng Trung Quốc;
- + Nhận biết và sử dụng đúng thanh điệu, biến điệu;
- + Viết được chữ Hán theo đúng thứ tự nét cơ bản;
- + Nắm được các cấu trúc câu đơn giản, thông dụng trong giao tiếp sơ cấp.

2. Kỹ năng

- + Sử dụng được vốn từ vựng sơ cấp để giao tiếp trong các tình huống quen thuộc;
- + Hình thành kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở mức độ cơ bản;
- + Giao tiếp ngắn gọn, rõ ràng trong các chủ đề quen thuộc.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm
- + Có ý thức tự học, tự rèn luyện tiếng Trung Quốc;
- + Chủ động tham gia các hoạt động học tập, thảo luận nhóm;
- + Thể hiện thái độ nghiêm túc, tôn trọng văn hóa và con người Trung Quốc.

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Xin chào! 你好!	3	1	2	0
2	Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm 汉语不难	3	1	2	0
3	Bài 3: Ngày mai gặp lại明天见!	3	1	2	0
4	Bài 4: Bạn đi đâu đấy? 你去哪儿?	3	1	2	0
5	Bài 5: Đây là thầy giáo Vương这是王老师	4	1	3	0
6	Bài 6: Tôi học tiếng Hán我学汉语	4	1	3	0
7	Bài 7: Bạn ăn gì? 你吃什么?	4	1	3	0
8	Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền? 苹果多少钱1公斤?	4	1	3	0
9	Bài 9: Tôi đổi tiền nhân dân tệ我换人民币	4	1	2	1
10	Bài 10: Ông ấy sống ở đâu? 他在哪儿生活?	4	1	3	0
11	Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh我们都是留学生	4	1	3	0
12	Bài 12: Bạn ở đâu? 你在哪儿?	4	1	3	0

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
13	Bài 13: Đây không phải là thuốc Đông y这不是中药	4	1	2	1
14	Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ? 你的车是新的还是旧的?	4	1	3	0
15	Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên? 你们公司有多少个职员?	4	1	3	0
16	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	15	39	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Xin chào (3 giờ) 你好 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm 3.1 Thanh mẫu b p m f d t n l g k h 3.2 Vận mẫu a o e i u u ai ei ao ou 3.3 Thanh điệu	Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm (3 giờ) 汉语不难 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm 3.1 Ghép vần 3.2 Vận mẫu an en ang eng ong
---	---

Bài 3: Ngày mai gặp lại (3 giờ) 明天见 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm 3.1 Thanh mẫu j q x 3.2 Vận mẫu i ia ie iao iu ian in iang ing iong ü üe üan ün 3.3 Ghép vần	Bài 4: Bạn đi đâu đấy (3 giờ) 你去哪儿 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm 3.1 Thanh mẫu zcs 3.2 Vận mẫu i er ua uo uai ui uan un uang ueng 3.3 Ghép vần
Bài 5: Đây là thầy giáo Vương (4 giờ) 这是王老师 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm 3.1 Thanh mẫu zh ch sh r 3.2 Vận mẫu -i 3.3 Ghép vần	Bài 6: Tôi học tiếng Hán (4 giờ) 我学汉语 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm Từ trọng âm (1) 4. Chú thích Cách nói họ tên người Trung Quốc
Bài 7: Bạn ăn gì (4 giờ) 你吃什么 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Chú thích Biến điệu của số 1	Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền (4 giờ) 苹果多少钱1公斤 1. Bài khóa 2. Từ mới 3. Ngữ âm Từ trọng âm (2)

	4. Chú thích 4.1 Mẫu câu —……吧 4.2 Cách dùng số 2 và Lượng từ
Bài 9: Tôi đổi tiền nhân dân tệ (4 giờ) 我换人民币 1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Chú thích 1.3.1. Cách xưng hô đối với nam và nữ 1.3.2. Xin đợi một lát 1.4. Ngữ âm Cách nói 3 từ liên thanh 3 1.5. Kiểm tra sơ 1	Bài 10: Ông ấy sống ở đâu (4 giờ) 他在哪儿生活 1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Chú thích 1.3.1. Cách xưng hô dùng kính ngữ 1.3.2. Số 0 1.4. Ngữ pháp 1.4.1. Trật tự từ trong câu Câu vị ngữ động từ Cách đọc số
Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh (4 giờ) 我们都是留学生 1.1. Bài khóa 1.1.1. Đây là giáo sư Vương 1.1.2. Chúng tôi đều là lưu học sinh 1.1.3. Bạn cũng là người Trung Quốc à? 1.2. Từ mới 1.3. Chú thích Cách giới thiệu sơ qua về bản thân 1.4. Ngữ pháp 1.4.1. Câu hỏi ……吗？	Bài 12: Bạn ở đâu 你在哪儿 (4 giờ) 1.1. Bài khóa 1.1.1. Bạn học tiếng Hán ở đâu 1.1.2. Thầy của các bạn là ai? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu hỏi ……吗？ Trạng ngữ Phó từ —都, —也

Phó từ 一都, 一也	
Bài 13: Đây không phải là thuốc Đông y (4 giờ) 这不是中药 1.1. Bài khóa 1.1.1. Cái hòm đen này rất nặng 1.1.2. Đây có phải là thuốc đông y không? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ tính từ 1.3.2. Câu hỏi phản vấn 1.3.3. Nhóm từ 一的 1.4. Ngữ âm Ngữ điệu	Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ (4 giờ) 你的车是新的还是旧的 1.1. Bài khóa 1.1.1. Anh có khỏe không? 1.1.2. Xe đạp của anh mới hay cũ? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ chủ vị 1.3.2. Câu hỏi lựa chọn还是.....? 1.3.3. Câu hỏi tính lược呢? 1.4. Ngữ âm 1.4.1. Ngữ điệu trong câu hỏi lựa chọn Ngữ điệu trong câu hỏi tính lược
Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên (4 giờ) 你们公司有多少个职员 1.1. Bài khóa 1.1.1. Nhà bạn có mấy người 1.1.2. Công ty của anh có bao nhiêu nhân viên? 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu chữ 一有	Bài 16: Kiểm tra KT mô đun (4 giờ)

1.3.2. Cách đọc con số	
1.3.3. Cách hỏi số lượng	
1.3.4. Cụm từ số lượng	
1.4. Ngữ âm	
1.5. Kiểm tra số 2	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Bảng, phấn hoặc bút viết bảng.
- Máy chiếu, máy tính, loa phục vụ nghe – nói.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình tiếng Hán ngữ 1 (quyển thượng).
- Tài liệu nghe – nói, bài tập, phiếu học tập.
- Học liệu điện tử (audio, video minh họa).

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

1.1 Kiến thức: Sau khi hoàn thành mô đun, sinh viên có thể:

- + Đọc và phát âm đúng hệ thống phiên âm tiếng Trung Quốc;
- + Nhận biết và sử dụng đúng thanh điệu, biến điệu;
- + Viết được chữ Hán theo đúng thứ tự nét cơ bản;
- + Nắm được các cấu trúc câu đơn giản, thông dụng trong giao tiếp sơ cấp.

1.2 Kỹ năng

- + Sử dụng được vốn từ vựng sơ cấp để giao tiếp trong các tình huống quen thuộc;
- + Hình thành kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở mức độ cơ bản;
- + Giao tiếp ngắn gọn, rõ ràng trong các chủ đề quen thuộc.

1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Có ý thức tự học, tự rèn luyện tiếng Trung Quốc;
- + Chủ động tham gia các hoạt động học tập, thảo luận nhóm;
- + Thể hiện thái độ nghiêm túc, tôn trọng văn hóa và con người Trung Quốc.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài	60%

	mô đun		kiểm tra cuối kì	
--	--------	--	------------------	--

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hệ Sơ cấp.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên:

- + Kết hợp phương pháp giảng dạy truyền thống với phương tiện trực quan.
- + Tăng cường luyện phát âm, hội thoại, tình huống giao tiếp.

- Đối với người học

- + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.
- + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
- + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm chuẩn ngay từ đầu, đặc biệt là thanh điệu.
- Ưu tiên rèn kỹ năng nghe – nói gắn với tình huống thực tế.
- Kết hợp học ngôn ngữ với tìm hiểu văn hóa giao tiếp Trung Quốc.

4. Tài liệu

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Dương Kí Châu (2016), *Giáo trình Hán ngữ Tập 1 – Quyển thượng*, NXB Đại học Quốc gia.

4.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Lý Hiểu Kỳ (2013), *Boya Chinese – Elementary I*, NXB Đại học Bắc Kinh.

[2]. “Học ngữ pháp tiếng Trung bằng hình – trình độ cơ bản”. Tác giả: Tai-chi Chang (dịch sang tiếng Việt: TS Nguyễn Thị Minh Hồng). NXB: NXB Tổng Hợp TP. HCM.

[3]. “Học nhanh nhớ lâu 1500 từ vựng tiếng Trung”. Tác giả: Gia Hân, NXB: Nhà

xuất bản Hồng Đức

5. Ghi chú và giải thích

- Nội dung mô đun có thể điều chỉnh linh hoạt theo đối tượng người học và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Tiếng Trung Quốc cơ sở 2

Mã môn học: MĐ 03

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 20 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 34 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Mô đụn Tiếng Trung Quốc cơ sở 2 là mô đụn tiếp theo trong chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp, được bố trí sau mô đụn Tiếng Trung Quốc cơ sở 1. Mô đụn này tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học.

- Tính chất: Là mô đụn cơ sở nâng cao ở giai đoạn cuối của sơ cấp, tập trung mở rộng vốn từ vựng, củng cố và phát triển các cấu trúc ngữ pháp quan trọng như: các loại bỏ ngữ, câu bị động, cách biểu đạt hành động và trạng thái đang tiếp diễn, so sánh, khả năng thực hiện hành động... Qua đó, giúp sinh viên nâng cao khả năng giao tiếp và tạo nền tảng cho trình độ trung cấp.

II. Mục tiêu mô đụn

1. Kiến thức

- + Nắm được các điểm ngữ pháp sơ cấp nâng cao: bỏ ngữ kết quả, bỏ ngữ số lượng, bỏ ngữ xu hướng, câu bị động, so sánh và cách biểu đạt trạng thái đang tiếp diễn.
- + Hiểu và sử dụng được khoảng 300 từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc.
- + Nhận biết một số yếu tố văn hóa – xã hội Trung Quốc liên quan đến nội dung bài học.

2. Kỹ năng

- + Vận dụng được ngữ pháp và từ vựng đã học trong giao tiếp hằng ngày.
- + Phát triển đồng đều các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp nâng cao.
- + Trình bày được ý kiến, mô tả sự việc và trạng thái đơn giản bằng tiếng Trung Quốc.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Có ý thức tự học, chủ động luyện tập và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc.
- + Thực hiện nghiêm túc quy định học tập, tích cực tham gia hoạt động trên lớp.
- + Thể hiện thái độ hợp tác và tôn trọng các giá trị văn hóa của Trung Quốc

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 16: 你常去图书馆吗? Bạn thường đến thư viện không?	3	1	2	0
2	Bài 17: 他现在做什么呢? Anh ấy hiện đang làm gì	3	1	2	0
3	Bài 18: 他去邮局寄包裹. Anh ấy đến bưu điện gửi bưu phẩm	3	1	2	0
4	Bài 19: 可以试试吗? Có thể thử được không	3	1	2	0
5	Bài 20: 祝你生日快. Chúc bạn sinh nhật vui vẻ	4	1	3	0
6	Bài 21: 我们明天七点一刻出发. Mai 7h15 chúng ta xuất phát	4	1	3	0
7	Bài 22: 我打算请老师教我京. Tôi định mời thầy dạy tôi Kinh kịch	4	1	3	0
8	Bài 23: 学校里边有邮局? Bên trong trường học có bưu	4	1	3	0

	điện không?				
9	Bài 24 : 我想学太极拳. Tôi muốn học Thái cực quyền.	4	1	2	1
10	Bài 25 : 他学得很. Anh ấy học tập rất tốt	4	1	3	0
11	Bài 26 : 田芳去哪儿了? Điền Phương đi đâu rồi?	4	1	3	0
12	Bài 27 : 玛丽哭. Maria đã khóc.	4	1	3	0
13	Bài 28 : 我吃了早饭就来了 . Ăn xong bữa sáng tôi sẽ đến	4	1	2	1
14	Bài 29 : 我都做对了. Tôi đều đã làm đúng	4	1	3	0
15	Bài 30 : 我来了两个月了. Tôi đến hai tháng rồi	4	1	3	0
16	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	15	39	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 16: Bạn thường đến thư viện không (3 giờ) 你常去图书馆吗 1.1. Bài khóa 1.1.1. 你常去图书馆吗 1.1.2. 晚上你常做什么 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Trạng ngữ chỉ thời gian 1.3.2. Câu lựa chọn 1.4. Ngữ âm	Bài 17: Anh ấy hiện đang làm gì (3 giờ) 他现在做什么呢 1.1. Bài khóa 1.1.1. 他在做什么呢 1.1.2. 谁叫你们语法 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Cách nói động tác đang xảy ra 1.3.2. Câu hỏi phương thức của động tác 1.4. Ngữ âm
Bài 18: Anh ấy đến bưu điện gửi bưu phẩm (3 giờ) 他去邮局寄包裹 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我记邮局寄包裹 1.1.2. 外贸代表团明天去上海参观 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Câu liên động 1.4. Ngữ âm	Bài 19: Có thể thử được không (3 giờ) 可以试试吗 1.1. Bài khóa 1.1.1. 可以试试吗 1.1.2. 便宜一点儿吧 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Hình thức lặp lại của động từ 1.3.2. Mẫu câu —vừa...vừa... 1.4. Ngữ âm

Bài 20: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ (4 giờ) 祝你生日快乐 1.1. Bài khóa 1.1.1. 你哪一年大学毕业 1.1.2. 祝你生日快乐 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Câu vị ngữ danh từ 1.3.2. Cách nói ngày, tháng, năm 1.4. Ngữ âm	Bài 21: Mai 7h15 chúng ta xuất phát (4 giờ) 我们明天七点一刻出发 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我的一天 1.1.2. 明天早上七点一刻出发 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Cách nói giờ 1.4. Ngữ âm
Bài 22: Tôi định mời thầy dạy tôi Kinh kịch (4 giờ) 我打算请老师教我京剧 1.1. Bài khóa 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Câu khiêm ngữ 1.4. Ngữ âm	Bài 23: Bên trong trường học có bưu điện không (4 giờ) 学校里边有邮局吗 1.1. Bài khóa 1.1.1. 学校里便有邮局吗 1.1.2. 从这到博物馆有多远 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Phương vị từ 1.3.2. Cách biểu đạt tồn hiện 1.4. Ngữ âm

Bài 24 : Tôi muốn học Thái cực quyền (4 giờ) 我想学太极拳 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我想学太极拳 1.1.2. 您能不能再说一遍 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Động từ năng nguyện 1.3.2. Hỏi nguyên nhân 1.4. Ngữ âm 1.5. Kiểm tra số 1	Bài 25 : Anh ấy học tập rất tốt (4 giờ) 他学得很好 1.1. Bài khóa 1.1.1. 她学得很好 1.1.2. 她每天都起得很早 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp Bổ ngữ trạng thái 1.4. Ngữ âm
Bài 26 : Điền Phương đi đâu rồi (4 giờ) 田芳去哪儿了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 田芳去哪儿了 1.1.2. 他又来电话了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Trợ từ ngữ khí 了 1.3.2. Cách dùng từ 一再, 一又	Bài 27 : Maria đã khóc (4 giờ) 玛丽哭了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 你怎么了 1.1.2. 玛丽哭了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Cách nói biểu thị động tác hoàn thành 1.3.2. Mẫu câu 一原因.....所以.....

Bài 28 : Ăn xong bữa sáng tôi sẽ đến (4 giờ) 我吃了早饭就来了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我吃早饭就来了 1.1.2. 我早就下班了 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Cách dùng từ 一就, 一才 1.3.2. Mẫu câu 一要是……, 就……, 一虽然……但是…… 1.4 Kiểm tra số 2	Bài 29 : Tôi đều đã làm đúng (4 giờ) 我都做对了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我都做对了 1.1.2. 看完电影在做作业 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Bỏ ngữ kết quả Định ngữ chủ vị
Bài 30 : Tôi đến hai tháng rồi (4 giờ) 我来了两个月了 1.1. Bài khóa 1.1.1. 我来了两个多月了 1.1.2. 我每天都练习一个小时 1.2. Từ mới 1.3. Ngữ pháp 1.3.1. Bỏ ngữ thời lượng 1.3.2. Động từ li hợp 1.3.3. Cách biểu đạt ước lượng	Kiểm tra hết mô đun (4 giờ)

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.

- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.

- Thiết bị kết nối Internet (nếu có)

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình Hán ngữ 1 (quyển hạ) và tài liệu bổ trợ.

- Tài liệu nghe, hội thoại, bài tập in hoặc bản điện tử.

- Từ điển tiếng Trung – Việt, Việt – Trung (bản giấy hoặc điện tử).

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung phù hợp, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

1.1 Kiến thức

- + Nắm được các điểm ngữ pháp sơ cấp nâng cao: bổ ngữ kết quả, bổ ngữ số lượng, bổ ngữ xu hướng, câu bị động, so sánh và cách biểu đạt trạng thái đang tiếp diễn.

- + Hiểu và sử dụng được khoảng 300 từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc.

- + Nhận biết một số yếu tố văn hóa – xã hội Trung Quốc liên quan đến nội dung bài học.

1.2 Kỹ năng

- + Vận dụng được ngữ pháp và từ vựng đã học trong giao tiếp hằng ngày.
- + Phát triển đồng đều các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp nâng cao.
- + Trình bày được ý kiến, mô tả sự việc và trạng thái đơn giản bằng tiếng Trung Quốc.

1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Có ý thức tự học, chủ động luyện tập và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc.
- + Thực hiện nghiêm túc quy định học tập, tích cực tham gia hoạt động trên lớp.
- + Thể hiện thái độ hợp tác và tôn trọng các giá trị văn hóa của Trung Quốc

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở 2** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hệ Sơ cấp.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên

- + Vận dụng phương pháp giao tiếp, lấy người học làm trung tâm.
- + Kết hợp giảng giải ngữ pháp với luyện tập nghe – nói trong tình huống thực tế.
- + Tăng cường sử dụng phương tiện nghe nhìn, công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Đối với người học

- + Chủ động tham gia các hoạt động luyện tập trên lớp.
- + Thực hiện đầy đủ bài tập, rèn luyện thường xuyên các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết.
- + Tích cực tự học, tự ôn tập ngoài giờ học.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.
- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.
- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.
- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Dương Kí Châu, *Giáo trình Hán ngữ tập 1 (quyển hạ)*, NXB Đại học Quốc gia, năm 2016.

4.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Giáo trình Phát triển Hán ngữ Sơ cấp 2. Biên soạn: Nhiều tác giả (phối hợp). Nhà xuất bản / Phát hành: MCBooks.

[2]. Giáo trình Hán ngữ ChineMaster Sơ cấp quyển 2. Tác giả: Nguyễn Minh Vũ. Nhà phát hành: Centre.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã môn học: MD 04

Thời gian thực hiện môn đụn: 30 giờ; (*Lý thuyết: 10 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 15 giờ, Thi/Kiểm tra: 05 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Học phần này bao gồm các nội dung là các bài nghe ngắn, đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn rồi làm các dạng bài tập như chọn đáp án đúng, điền vào chỗ trống, cùng các tình huống giao tiếp liên quan đến các lĩnh vực trong cuộc sống sinh hoạt, học tập, công việc và văn hóa.

- Tính chất: Đây là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo tiếng Trung, có tính nền tảng và thực hành cao. Môn học giúp người học củng cố và mở rộng kiến thức ngôn ngữ từ mức sơ cấp lên trung cấp đầu, phát triển đồng đều bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, đồng thời chuẩn bị cho các môn tiếng Trung nâng cao và các học phần chuyên ngành.

II. Mục tiêu mô đụn

1. Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như cầu và hoạt động thường ngày bằng tiếng Trung.

2. Kỹ năng: Người học bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Tên các bài trong mô đụn	Thời gian (giờ)
-----	--------------------------	-----------------

		Tổng g số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm thảo luận, bài tập	Kiểm m tra
1	Bài 1: Xin chào 你好	2	1	1	0
2	Bài 2: Bạn tên là gì 你叫什么名字 ?	2	1	1	0
3	Bài 3: Rất vui khi được gặp bạn 很高兴认识你	2	1	1	0
4	Bài 4: Bạn đi đâu? 你想去哪儿 ?	2	1	1	0
5	Bài 5: Bạn muốn ăn gì? 你要吃什么?	2	1	1	0
6	Bài 6: Bạn làm việc ở đâu? 你在哪儿工作 ?	2	1	1	0
7	Bài 7: Ngân hàng Trung Quốc ở đâu ? 中国银行在哪儿?	2	1	1	0
8	Bài 8: Sinh nhật của bạn là ngày tháng nào? 你的生日是几月几号 ?	4	1	2	1
9	Bài 9: Bạn thích phim Mỹ hay phim Trung Quốc ? 你喜欢中国 电影还是美国电影 ?	4	1	3	0
10	Bài 10: Nhà bạn có mấy người ? 你家有几口人 ?	4	1	3	0
11	Kiểm tra kết thúc môn	4	0	0	4

	Cộng	30	10	15	5
--	-------------	-----------	-----------	-----------	----------

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Xin chào 你好 (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Nhận biết cách chào hỏi, làm quen bằng tiếng Trung; nắm vững đại từ nhân xưng. - Kỹ năng: Phát âm đúng, chào hỏi và giới thiệu bản thân đơn giản. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tự tin giao tiếp mở đầu trong môi trường học tập. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Bài 2: Bạn tên là gì 你叫什么名字 (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Hiểu cấu trúc hỏi – đáp về tên họ. - Kỹ năng: Giới thiệu họ tên, hỏi tên người khác. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động bắt chuyện, mở đầu hội thoại.. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập
Bài 3: Rất vui khi được gặp bạn 很高兴认识你 (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Học các mẫu câu thể hiện cảm xúc khi gặp gỡ. - Kỹ năng: Nói lời chào thân mật, diễn đạt cảm xúc vui mừng. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm:	Bài 4: Bạn đi đâu? 你想去哪儿 ? (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Biết cách hỏi và trả lời về phương hướng, địa điểm. - Kỹ năng: Hỏi đường, diễn đạt ý định đi đâu đó - Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Thể hiện thái độ lịch sự, thân thiện trong giao tiếp. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Ứng dụng hội thoại rong tình huống thực tế di chuyển. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 5: Bạn muốn ăn gì?你要吃什么? (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Nắm cấu trúc câu hỏi về món ăn, sở thích ăn uống. - Kỹ năng: Gọi món, nói về khẩu vị - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giao tiếp tự nhiên trong nhà hàng hoặc quán ăn 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Bài 6: Bạn làm việc ở đâu? 你在哪儿工作? (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Biết hỏi – trả lời về nghề nghiệp và nơi làm việc - Kỹ năng: giới thiệu công việc, nơi học tập - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Ứng xử linh hoạt khi giới thiệu bản thân trong môi trường làm việc 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập
Bài 7: Ngân hàng Trung Quốc ở đâu ? 中国银行在哪儿? (02 giờ) 1. Mục tiêu của bài	Bài 8: Sinh nhật của bạn là ngày tháng nào?你的生日是几月几号? (04 giờ) 1. Mục tiêu của bài

- Kiến thức: Từ vựng về địa điểm, phương hướng, hỏi vị trí - Kỹ năng: Hỏi – chỉ đường - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: giao tiếp cơ bản khi tìm kiếm địa điểm tại nơi công cộng. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	- Kiến thức: Cách nói ngày tháng, chúc mừng sinh nhật - Kỹ năng: Nói về ngày sinh, trao đổi ngày tháng - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Thể hiện sự quan tâm, lịch sự trong giao tiếp cá nhân 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 2
Bài 9: Bạn thích phim Mỹ hay phim Trung Quốc ? 你喜欢中国电影还是美国电影 (04 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Câu hỏi lựa chọn, từ vựng về phim ảnh sở thích - Kỹ năng: Nói về sở thích cá nhân - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: giao tiếp tự nhiên, thể hiện quan điểm cá nhân 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5. Kiểm tra số 1	Bài 10: Nhà bạn có mấy người ? 你家人有几口人 ? (04 giờ) 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Từ vựng về gia đình, số đếm, cách giới thiệu người thân - Kỹ năng: giới thiệu gia đình, mối quan hệ - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: giao tiếp thân mật, tạo sự gắn kết khi trò chuyện. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.

- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.

- Tai nghe, micro, phần mềm học tiếng Trung (như ChinesePod, HelloChinese, hoặc phần mềm luyện phát âm Pinyin).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình *Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 1*

- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.

- Bộ thẻ từ vựng, bảng chữ cái Pinyin, giáo cụ trực quan minh họa.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như câu và hoạt động thường

ngày bằng tiếng Trung.

- Kỹ năng: bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
- + Sử dụng phương pháp giảng dạy trực quan, lấy người học làm trung tâm.
- + Kết hợp nghe – nói – đọc – viết trong từng bài học.
- + Tăng cường hoạt động thực hành, đóng vai, mô phỏng tình huống nghề nghiệp.
- + Khuyến khích ứng dụng công nghệ (video, phần mềm học trực tuyến, trò chơi học ngôn ngữ).

- Đối với người học
- + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.
- + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
- + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.
- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.
- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.
- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu tham khảo

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Các giáo sư Đại học Phúc Đán, *Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 1*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, tháng 6 năm 2019.

4.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Dương Kí Châu , *Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển thượng*, NXB Đại học Quốc gia, 2016

[3]. HSK Standard Course (HSK标准教程) – Bộ theo chuẩn HSK

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2

Mã môn học: MD 05

Thời gian thực hiện môn đụn: 30 giờ; (*Lý thuyết: 10 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 15 giờ; kiểm tra: 5 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Học phần này là giai đoạn nối tiếp sau khi hoàn thành tập 1 của giáo trình sơ cấp. Nội dung giáo trình tập trung mở rộng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và năng lực giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thường ngày và học tập, đồng thời bước đầu làm quen với các chủ đề xã hội, văn hóa, du lịch và nghề nghiệp. Người học được rèn luyện đồng bộ bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, thông qua các hội thoại, bài đọc, bài luyện tập và hoạt động giao tiếp thực tế, giúp nâng cao khả năng sử dụng tiếng Trung trong đời sống và học tập.

- Tính chất: Là môn học có tính thực hành và ứng dụng cao, rèn luyện toàn diện bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, giúp người học vận dụng ngôn ngữ linh hoạt trong các tình huống giao tiếp cơ bản. Góp phần hình thành năng lực ngôn ngữ, tư duy và hiểu biết văn hóa Trung Quốc, phục vụ cho học tập, giao tiếp và các học phần chuyên ngành sau này.

II. Mục tiêu của mô đụn

- Kiến thức: Trang bị cho người học các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu thông dụng trong tiếng Trung Quốc phục vụ giao tiếp ở các tình huống sinh hoạt, học tập và một số bối cảnh nghề nghiệp đơn giản.

- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở mức độ cơ bản – trung cấp; giao tiếp được bằng tiếng Trung trong các tình huống quen thuộc; vận dụng tiếng Trung vào học tập và đời sống.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Hình thành ý thức tự học, chủ động rèn luyện ngoại ngữ, chấp hành nội quy học tập, có tinh thần hợp tác, trách nhiệm và thái độ đúng mực trong giao tiếp liên văn hóa.

III. Nội dung của mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian'

Số	Tên các bài trong mô đụn	Thời gian(giờ)
----	--------------------------	-----------------

T T		Tổn g số	Lý thuyế t	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 11: Bạn đang nghe gì vậy?你在听什么 ?	2	1	1	0
2	Bài 12: Bạn thường ngày mấy giờ thức dậy? 你平时几点起床 ?	2	1	1	0
3	Bài 13: Có thể mượn điện thoại của bạn một lát được không? 可以用一下你的手机吗?	2	1	1	0
4	Bài 14: Bạn muốn lấy bộ nào?你想要哪件?	2	1	1	0
5	Bài 15: Cuối tuần này khi nào bạn có thời gian rảnh?你这个周末什么时候有空儿?	2	1	1	0
6	Bài 16: Cuối tuần trước bạn làm gì? 上个周末你做什么 ?	2	1	1	0
7	Bài 17: Bạn đi cùng với ai? 你是跟谁一起去的?	2	1	1	0
8	Bài 18: Bạn biết nấu ăn không?你会做菜吗?	4	1	2	1
9	Bài 19: Bạn đã nhìn thấy gấu trúc bao giờ chưa?你见过熊猫吗?	4	1	3	0
10	Bài 20: Làm phiền ông rồi! 给您添麻烦了 !	4	1	3	0

11	Kiểm tra kết thúc môn	4	0	0	4
	Cộng	30	10	15	5

2. Nội dung chi tiết

Bài 11: Bạn đang nghe gì vậy? 你在听什么 ? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Mẫu câu diễn tả hành động đang xảy ra - Kỹ năng: Diễn đạt hoạt động hiện tại - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Vận dụng ngữ pháp trong giao tiếp hàng ngày 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Bài 12: Bạn thường ngày mấy giờ thức dậy? 你平时几点起床 ? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc nói về thời gian, thói quen - Kỹ năng: Miêu tả lịch sinh hoạt hàng ngày - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức lời nói mạch lạc, đúng ngữ pháp 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập
Bài 13: Có thể mượn điện thoại của bạn một lát được không? 可以用一下你的手机吗? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc nói về xin phép, nhờ vả - Kỹ năng: Diễn đạt yêu cầu lịch sự - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giao	Bài 14: Bạn muốn lấy bộ nào? 你想要哪件? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc về câu hỏi lựa chọn, từ vựng về đồ vật, quần áo - Kỹ năng: Mua bán, trao đổi hàng hóa - Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

tiếp văn minh trong các tình huống xã hội 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Giao tiếp văn minh trong các tình huống xã hội 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 15: Cuối tuần này khi nào bạn có thời gian rảnh?你这个周末什么时候有空儿? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Câu hỏi về thời gian, kế hoạch - Kỹ năng: Hẹn gặp, sắp xếp lịch trình - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giao tiếp văn minh trong quan hệ bạn bè, đồng nghiệp 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Bài 16: Cuối tuần trước bạn làm gì? 上个周末你做什么 ? Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Quá khứ của động từ, nói về hoạt động đã xảy ra - Kỹ năng: Kể lại sự việc, trải nghiệm - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Diễn đạt lưu loát các hành động đã qua 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5. Kiểm tra số 2
Bài 17: Bạn đi cùng với ai? 你是跟谁一起去的 ?	Bài 18: Bạn biết nấu ăn không?你会做菜吗?

Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc “跟...一起...”, đại từ chỉ người - Kỹ năng: Miêu tả hành động có người cùng tham gia. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giao tiếp linh hoạt, biểu đạt mối quan hệ 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc “会 + động từ” diễn đạt khả năng. - Kỹ năng: Nói về năng khiếu, khả năng cá nhân. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Biểu đạt tự tin, giao tiếp thân mật 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 2
Bài 19: Bạn đã nhìn thấy gấu trúc bao giờ chưa?你见过熊猫吗? Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Cấu trúc “V + 过” nói về kinh nghiệm đã từng. - Kỹ năng: Kể lại trải nghiệm, quan sát.. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Mở rộng giao tiếp về trải nghiệm đời sống	Bài 20: Làm phiền ông rồi! 给您添麻烦了！ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Kiến thức: Từ vựng, mẫu câu thể hiện sự lịch sự, xin lỗi. - Kỹ năng: Nói lời cảm ơn, xin lỗi, từ chối khéo léo. - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giao tiếp chuẩn mực, phù hợp văn hóa Trung Hoa

2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập	2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Ngữ pháp 2.4. Bài tập
Kiểm tra KT mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.

- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.

- Tai nghe, micro, phần mềm học tiếng Trung (như ChinesePod, HelloChinese, hoặc phần mềm luyện phát âm Pinyin).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 2

- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.

- Bộ thẻ từ vựng, bảng chữ cái Pinyin, giáo cụ trực quan minh họa.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 5 hoặc tương đương, có

kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như câu và hoạt động thường ngày bằng tiếng Trung.

- Kỹ năng: bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài	60%

	mô đun		kiểm tra cuối kì	
--	--------	--	------------------	--

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên

+ Sử dụng phương pháp giảng dạy trực quan, lấy người học làm trung tâm.

+ Kết hợp nghe – nói – đọc – viết trong từng bài học.

+ Tăng cường hoạt động thực hành, đóng vai, mô phỏng tình huống nghề nghiệp.

+ Khuyến khích ứng dụng công nghệ (video, phần mềm học trực tuyến, trò chơi học ngôn ngữ).

- Đối với người học

+ Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.

+ Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.

+ Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.

- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.

- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.

- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu

4.1 Tài liệu bắt buộc

[1]. Các giáo sư Đại học Phúc Đán, *Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 2*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh., tháng 6 năm 2019

4.2 Tài liệu tham khảo

[2]. Dương Kí Châu , *Giáo trình Hán ngữ, tập 1 quyển thượng*, NXB Đại học Quốc gia, 2016

[3]. 北京语言大学对外汉语教研室. 《汉语口语速成·基础篇》. 北京 : 北京语言大学出版社, 2002.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 3

Mã môn học: MD 06

Thời gian thực hiện môn đụn: 30 giờ; (*Lý thuyết: 10 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 15 giờ; Thi/Kiểm tra: 05giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Học phần này là giai đoạn nối tiếp sau khi hoàn thành tập 1 của giáo trình sơ cấp. Nội dung giáo trình tập trung mở rộng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và năng lực giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thường ngày và học tập, đồng thời bước đầu làm quen với các chủ đề xã hội, văn hóa, du lịch và nghề nghiệp. Người học được rèn luyện đồng bộ bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, thông qua các hội thoại, bài đọc, bài luyện tập và hoạt động giao tiếp thực tế, giúp nâng cao khả năng sử dụng tiếng Trung trong đời sống và học tập.

- Tính chất: Là môn học có tính thực hành và ứng dụng cao, rèn luyện toàn diện bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, giúp người học vận dụng ngôn ngữ linh hoạt trong các tình huống giao tiếp cơ bản. Góp phần hình thành năng lực ngôn ngữ, tư duy và hiểu biết văn hóa Trung Quốc, phục vụ cho học tập, giao tiếp và các học phần chuyên ngành sau này.

II. Mục tiêu của mô đụn

- Kiến thức: Trang bị cho người học các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu thông dụng trong tiếng Trung Quốc phục vụ giao tiếp ở các tình huống sinh hoạt, học tập và một số bối cảnh nghề nghiệp đơn giản.

- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở mức độ cơ bản – trung cấp; giao tiếp được bằng tiếng Trung trong các tình huống quen thuộc; vận dụng tiếng Trung vào học tập và đời sống.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Hình thành ý thức tự học, chủ động rèn luyện ngoại ngữ, chấp hành nội quy học tập, có tinh thần hợp tác, trách nhiệm và thái độ đúng mực trong giao tiếp liên văn hóa.

III. Nội dung của mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian'

Số T T	Tên các bài trong mô đun	Thời gian(giờ)			
		Tổng g số	Lý thuyế t	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm m tra
1	Bài 1: Nhà tôi ở nông thôn我在农村。	2	1	1	0
2	Bài 2: Nạp tiền là có thể gọi điện thoại一充值就能打电话。	2	1	1	0
3	Bài 3: Thuốc này mỗi ngày uống mấy lần? 这要每天吃几次？	2	1	1	0
4	Bài 4: Tôi muốn mời bạn tham dự tiệc sinh nhật我想请你参加生日聚会。	2	1	1	0
5	Bài 5: Bây giờ, tôi đã có rất nhiều bạn Trung Quốc现在，我想有很多中国朋友了。	2	1	1	0
6	Bài 6: Cô ấy nói tiếng Hán thế nào? 他说汉语说得怎么样？	2	1	1	0
7	Bài 7: Xe buýt đến rồi, chúng mình lên xe đi! 公交车过来了，我们上车把。	2	1	1	0
8	Bài 8: Sinh nhật của bạn là ngày tháng nào? 我叫你汉语，你教我英语。	4	1	2	1
9	Bài 9: Mùa hè ở đây nóng hơn ở quê tôi这里的夏天比我叫老加热。	4	1	3	0
10	Bài 10: Trận bóng đá rất hấp	4	1	3	0

Số T T	Tên các bài trong mô đun	Thời gian(giờ)			
		Tổng g số	Lý thuyế t	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm m tra
	dẫn 足球比赛很青菜。				
11	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	cộng	30	10	15	5

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Nhà tôi ở nông thôn 我在农村 Thời gian: 02 giờ - Mục tiêu của bài - Nhận biết và sử dụng từ vựng về nơi chốn, nhà cửa. - Học cách hỏi và trả lời về nơi ở. - Luyện phát âm chuẩn các câu cơ bản. - Nội dung bài - Từ mới - Kết cấu câu và ví dụ - Bài tập - Hội thoại	Bài 2: Nạp tiền là có thể gọi điện thoại 一充值就能打电话 Thời gian: 02 giờ - Mục tiêu của bài - Hiểu và sử dụng cấu trúc 一.....就..... (một... là...). - Hỏi và trả lời về việc gọi điện thoại, nạp tiền. - Thực hành hội thoại ngắn. - Nội dung bài - Từ mới - Kết cấu câu và ví dụ - Bài tập - Hội thoại
Bài 3: Thuốc này mỗi ngày uống mấy lần? 这要每天吃几次？ Thời gian: 02 giờ	Bài 4: Tôi muốn mời bạn tham dự tiệc sinh nhật 我想请你参加生日聚会 Thời gian: 02 giờ

1. Mục tiêu của bài - Học từ vựng về sức khỏe, thuốc men. - Hỏi và trả lời về liều dùng thuốc, thời gian uống. - Biết sử dụng các câu hỏi đơn giản trong thực hành. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại	1. Mục tiêu của bài - Học cách mời người khác tham gia sự kiện, bữa tiệc. - Sử dụng cấu trúc câu: “Tôi muốn...”, “Bạn có thể... không?” - Thực hành hội thoại mời và từ chối lịch sự. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 5: Bây giờ, tôi đã có rất nhiều bạn Trung Quốc Quốc现在，我想有很多中国朋友了 Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Học cách nói về bản thân, bạn bè. - Dùng từ vựng về quan hệ bạn bè, sở thích. - Luyện kỹ năng giới thiệu bản thân. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập	Bài 6: Cô ấy nói tiếng Hán thế nào? 他说汉语说得怎么样？ Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hỏi và trả lời về khả năng ngôn ngữ của người khác. - Sử dụng cấu trúc “说得怎么样” để nhận xét. - Luyện phát âm và hội thoại ngắn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại

2.4. Hội thoại	
Bài 7: Xe buýt đến rồi, chúng mình lên xe đi! 公交车过来了, 我们上车把 Thời gian: 02 giờ 1. Mục tiêu của bài - Học từ vựng về giao thông, phương tiện đi lại. - Sử dụng câu thúc giục, đề nghị. - Thực hành hội thoại ở bến xe, trên đường đi. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại	Bài 8: Sinh nhật của bạn là ngày tháng nào? 我叫你汉语, 你教我英语 Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hỏi và trả lời về ngày tháng sinh nhật. - Sử dụng từ vựng về ngày, tháng, năm. - Luyện hội thoại hỏi tuổi, sinh nhật. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 9: Mùa hè ở đây nóng hơn ở quê tôi 这里的夏天比我老加热 Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Dùng cấu trúc A比B..... để so sánh. - Nói về thời tiết, mùa, điều kiện môi trường. - Thực hành hội thoại so sánh hai địa điểm.	Bài 10: Trận bóng đá rất hấp dẫn 足球比赛很青菜 Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Học từ vựng về thể thao, trận đấu. - Miêu tả hoạt động, sự kiện. - Thực hành nói về trận đấu yêu thích.

2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại	2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu câu và ví dụ 2.3. Bài tập 2.4. Hội thoại
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.

- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.

- Tai nghe, micro, phần mềm học tiếng Trung (như ChinesePod, HelloChinese, hoặc phần mềm luyện phát âm Pinyin).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 3

- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.

- Bộ thẻ từ vựng, bảng chữ cái Pinyin, giáo cụ trực quan minh họa.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 5 hoặc tương đương, có

kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như câu và hoạt động thường ngày bằng tiếng Trung.

- Kỹ năng: bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài	60%

	mô đun		kiểm tra cuối kì	
--	--------	--	------------------	--

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Sử dụng phương pháp giảng dạy trực quan, lấy người học làm trung tâm.
 - + Kết hợp nghe – nói – đọc – viết trong từng bài học.
 - + Tăng cường hoạt động thực hành, đóng vai, mô phỏng tình huống nghề nghiệp.
 - + Khuyến khích ứng dụng công nghệ (video, phần mềm học trực tuyến, trò chơi học ngôn ngữ).
- Đối với người học
 - + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.
 - + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
 - + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.
- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.
- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.
- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Các giáo sư Đại học Phúc Đán, *Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong sơ cấp tập 3* NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh., tháng 6 năm 2019

4.2 Tài liệu tham khảo

[2]. Dương Kí Châu , *Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển thượng*, NXB Đại học Quốc gia, 2016

[3]. 《汉语口语速成·基础篇》. 北京：北京语言大学出版社， 2002.
(giáo trình Nâng cao nhanh kỹ năng nói tiếng Trung Quốc: Phiên bản cơ bản. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh.)

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Nghe 1

Mã môn học: MĐ 07

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 14 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Học phần này bao gồm các nội dung là các bài nghe ngắn, đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn rồi làm các kiểu bài tập như chọn đáp án đúng, điền vào ô trống, chọn đúng/sai, nối thông tin, trả lời câu hỏi, tóm tắt lại nội dung, ...Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc cơ sở

- Tính chất: Nội dung của các bài này đa số đều đề cập đến các vấn đề xã hội rất gần gũi với đời sống hiện đại. Ngoài ra, với mô đụn này sinh viên còn được nghe và xem những bộ phim ngắn gắn với cuộc sống hàng ngày với nhiều giọng địa phương và làm quen với khẩu ngữ của người bản địa.

II. Mục tiêu mô đụn

- Kiến thức: Học phần này giúp cho sinh viên làm quen với kỹ năng nghe hiểu các câu và đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn có nội dung liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội.

- Kỹ năng: Thông qua học phần này giúp sinh viên nắm bắt được phương pháp học môn nghe hiểu, nắm được kỹ năng làm các bài tập nhằm kiểm tra xem sinh viên đã nghe hiểu được nội dung bài hay chưa đồng thời cũng giúp sinh viên luyện kỹ năng xong nói lại được những kiến thức có liên quan.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao

III. Nội dung mô đun

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Mua đồ买东西	4	1	3	0
2	Bài 2: Khám bệnh看病	4	1	3	0
3	Bài 3: Đi nhà hàng ăn cơm去餐厅吃饭	4	1	3	0
4	Bài 4: Hỏi đường问路	4	1	3	0
5	Bài 5: Gửi đồ寄东西	4	1	3	0
6	Bài 6: Du lịch旅游	4	1	2	1
7	Bài 7: Sửa chữa修理	4	1	3	0
8	Bài 8: Vui chơi giải trí休闲娱乐	4	1	3	0
9	Bài 9: Bàn về học tập谈学习	4	1	3	0
10	Bài 10: Gia đình家庭	4	1	3	0
11	Bài 11: Vấn đề xã hội社会问题	4	1	2	1
12	Bài 12: Thời tiết - Tiết khí天气-节气	4	1	3	0

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
13	Bài 13: Bàn về kế hoạch 谈计划	4	1	3	0
14	Bài 14: Công việc - Nghề nghiệp 工作 - 职业	4	1	3	0
15	Kiểm tra KT mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Mua đồ 买东西 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng và mẫu câu cơ bản liên quan đến chủ đề mua sắm. - Hiểu và sử dụng được các kết cấu câu để hỏi – đáp về giá cả, số lượng khi mua đồ. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống mua bán quen thuộc. - Viết được câu và đoạn hội thoại ngắn về mua đồ bằng tiếng Trung.	Bài 2: Khám bệnh 看病 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng và mẫu câu cơ bản liên quan đến chủ đề khám bệnh, sức khỏe. - Hiểu và sử dụng được các kết cấu câu để mô tả triệu chứng, hỏi – đáp khi đi khám bệnh. - Thực hành giao tiếp đơn giản giữa bệnh nhân và bác sĩ trong các tình huống quen thuộc.
--	--

- Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, rèn luyện tự học, hợp tác và vận dụng ngôn ngữ vào tình huống thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	- Viết được câu và đoạn hội thoại ngắn về khám bệnh bằng tiếng Trung. - Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, rèn luyện khả năng tự học, hợp tác và vận dụng ngôn ngữ vào tình huống thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Bài 3: Đi nhà hàng ăn cơm 去餐厅吃饭 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng và mẫu câu cơ bản liên quan đến chủ đề ăn uống tại nhà hàng. - Hiểu và sử dụng được các kết cấu câu để gọi món, hỏi giá, thanh toán. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống đi ăn tại nhà hàng. - Viết được câu và đoạn hội thoại ngắn về ăn uống bằng tiếng Trung.	Bài 4: Hỏi đường 问路 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu bài học - Nắm được từ vựng và mẫu câu cơ bản liên quan đến chỉ đường và hỏi đường. - Hiểu và sử dụng được các kết cấu câu để hỏi vị trí, phương hướng và khoảng cách. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống hỏi – chỉ đường. - Viết được câu và đoạn hội thoại ngắn về hỏi đường bằng tiếng Trung.

- Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, rèn luyện khả năng tự học, hợp tác và vận dụng ngôn ngữ vào thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	- Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, rèn luyện tự học, hợp tác và vận dụng ngôn ngữ vào tình huống thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Bài 5: Gửi đồ 寄东西 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 08 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng và mẫu câu cơ bản liên quan đến gửi đồ, bưu chính và chuyển phát. - Hiểu và sử dụng được các kết cấu câu để hỏi – đáp về thủ tục, trọng lượng, cước phí và thời gian giao hàng. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống gửi đồ tại bưu cục. - Viết được câu và đoạn hội thoại ngắn về gửi đồ bằng tiếng Trung. - Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, rèn luyện tự học, hợp	Bài 6: Du lịch 旅游 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu cơ bản về du lịch. - Sử dụng được kết cấu câu để hỏi thông tin, trao đổi kế hoạch du lịch. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống du lịch. - Viết được câu và hội thoại ngắn về chủ đề du lịch. - Hình thành năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, vận dụng vào thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ

tác và vận dụng ngôn ngữ vào tình huống thực tiễn. - Đánh giá được mức độ tiếp thu kiến thức và kỹ năng thông qua hoạt động kiểm tra cuối bài 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Bài 7: Sửa chữa修理 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu cơ bản liên quan đến sửa chữa. - Sử dụng được kết cấu câu để mô tả hỏng hóc và yêu cầu sửa chữa. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong tình huống sửa chữa. - Viết được câu và hội thoại ngắn về sửa chữa. - Rèn luyện năng lực giao tiếp và giải quyết tình huống. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ	Bài 8: Vui chơi giải trí 休闲娱乐 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu về hoạt động giải trí. - Sử dụng được kết cấu câu để nói về sở thích và thời gian rảnh. - Thực hành giao tiếp đơn giản về vui chơi, giải trí. - Viết được câu và hội thoại ngắn theo chủ đề. - Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập

2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	2.4. Bài tập 2.5. Kiểm tra số 1
Bài 9: Bàn về học tập 谈学习 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu liên quan đến học tập. - Sử dụng được kết cấu câu để trao đổi về việc học. - Thực hành giao tiếp đơn giản về học tập. - Viết được câu và hội thoại ngắn về chủ đề học tập. - Hình thành năng lực tự học và giao tiếp. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	Bài 10: Gia đình 家庭 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 08 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu về gia đình. - Sử dụng được kết cấu câu để giới thiệu và trao đổi về gia đình. - Thực hành giao tiếp đơn giản trong chủ đề gia đình. - Viết được câu và hội thoại ngắn về gia đình. - Đánh giá kiến thức và kỹ năng thông qua kiểm tra. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Bài 11: Vấn đề xã hội 社会问题 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài	Bài 12: Thời tiết - Tiết khí 天气- 节气 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài

- Nắm được từ vựng, mẫu câu về các vấn đề xã hội đơn giản. - Sử dụng được kết cấu câu để nêu ý kiến cơ bản. - Thực hành giao tiếp đơn giản về vấn đề xã hội. - Viết được câu và đoạn ngắn theo chủ đề. - Phát triển năng lực giao tiếp và tư duy ngôn ngữ. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập	- Nắm được từ vựng, mẫu câu về thời tiết và tiết khí. - Sử dụng được kết cấu câu để miêu tả thời tiết. - Thực hành giao tiếp đơn giản về thời tiết. - Viết được câu và hội thoại ngắn theo chủ đề. - Vận dụng kiến thức vào giao tiếp thực tiễn. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Bài 13: Bàn về kế hoạch 谈计划 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu về kế hoạch. - Sử dụng được kết cấu câu để trình bày dự định. - Thực hành giao tiếp đơn giản về kế hoạch cá nhân.	Bài 14: Công việc - Nghề nghiệp 工作 - 职业 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 08 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu về công việc và nghề nghiệp. - Sử dụng được kết cấu câu để giới thiệu nghề nghiệp. - Thực hành giao tiếp đơn giản về công việc.

- Viết được câu và hội thoại ngắn theo chủ đề. - Rèn luyện năng lực giao tiếp và tư duy kế hoạch. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập 2.5 kiểm tra số 2	- Viết được câu và hội thoại ngắn theo chủ đề nghề nghiệp. - Vận dụng tiếng Trung vào định hướng nghề nghiệp thực tế. 2. Nội dung bài 2.1. Từ mới 2.2. Kết cấu và câu ví dụ 2.3. Luyện tập 2.4. Bài tập
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.
- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.
- Thiết bị nghe nhìn phục vụ luyện phát âm, hội thoại

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình Luyện nghe tiếng Trung cấp tốc, do Mao Duyệt, Triệu Tú Quyên, Chu Duyệt chủ biên; NXB Tổng hợp TP HCM.

- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.

- file nghe, video hội thoại tiếng Trung

- Từ điển tiếng Trung

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.
- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.
- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Học phần này giúp cho sinh viên làm quen với kỹ năng nghe hiểu các câu và đoạn đối thoại hoặc đoạn văn ngắn có nội dung liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội.
- Kỹ năng: Thông qua học phần này giúp sinh viên nắm bắt được phương pháp học môn nghe hiểu, nắm được kỹ năng làm các bài tập nhằm kiểm tra xem sinh viên đã nghe hiểu được nội dung bài hay chưa đồng thời cũng giúp sinh viên luyện kỹ năng xong nói lại được những kiến thức có liên quan.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài	30%

			kiểm tra giữa kì	
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Tiếng Trung cơ sở** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành giao tiếp.
 - + Tăng cường phương pháp trực quan, hội thoại, đóng vai.
 - + Khuyến khích người học tham gia tích cực vào các hoạt động trên lớp.
- Đối với người học
 - + Chủ động học từ vựng, luyện phát âm và mẫu câu.
 - + Tích cực tham gia luyện tập, thảo luận nhóm.
 - + Tự học, tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp ngoài giờ học.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Chú trọng phát âm và giao tiếp thực tế.
- Gắn nội dung học với tình huống đời sống và nghề nghiệp.
- Rèn luyện đồng đều các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết.

4. Tài liệu tham khảo

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Giáo trình Luyện nghe tiếng Trung cấp tốc, do Mao Duyệt, Triệu Tú Quyên, Chu Duyệt chủ biên; NXB Tổng hợp TP HCM.

4.2 Tài liệu tham khảo

[1]. Giáo trình HSK

[2]. Các giáo sư Đại học Phúc Đán, *Giáo trình tiếng Trung tích hợp msutong*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, tháng 6 năm 2019

[3]. Các tác giả nổi tiếng người Trung Quốc, *Giáo trình Hán ngữ Boya* .

[4]. Giáo trình hán ngữ hiện đại

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Nói 1

Mã môn học: MD 08

Thời gian thực hiện môn đụn: 60giờ; (*Lý thuyết: 14 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Học phần này có mặt bằng kiến thức đồng bộ với học phần tiếng Trung Quốc cơ sở. Chương trình học môn tiếng Trung Quốc Nói 1 chủ yếu giới thiệu từ vựng, ngữ pháp và những mẫu văn nói, cùng các tình huống giao tiếp tương đối phức tạp có nội dung liên quan đến các lĩnh vực trong cuộc sống sinh hoạt, học tập, công việc, văn hoá, xã hội, ... Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc cơ sở.

- Tính chất: Mỗi bài luyện đều có hệ thống từ mới, bài khoá và bài tập tình huống luyện nói tương ứng. Bên cạnh các bài khoá mẫu trong giáo trình, sinh viên sẽ được rèn luyện thêm thông qua các bài khoá phụ hoặc được luyện nói qua việc thảo luận các chủ điểm do giáo viên đưa ra.

II. Mục tiêu mô đụn

- Kiến thức: Mục tiêu của học phần này là thông qua các bài tập luyện nói từ đơn giản đến phức tạp cung cấp cho sinh viên các từ ngữ, văn phong dùng trong khẩu ngữ, từ đó rèn luyện cho sinh viên kỹ năng biểu đạt, trao đổi hội thoại và tự thảo luận trong các tình huống giao tiếp cụ thể khác nhau.

- Kỹ năng: Giúp sinh viên hình thành kỹ năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích kinh tế xã hội và chuyên môn khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số T T	Tên các bài trong mô đụn	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo	Kiểm tra

				luận, bài tập	
1	Bài 1: Làm quen 认识一下	4	1	3	0
2	Bài 2: Ăn chút gì 吃点什么	4	1	3	0
3	Bài 3: Trong khuôn viên trường 在校园里	4	1	3	0
4	Bài 4: Những phiền toái về nơi ở, chỗ ở 住的麻烦	4	1	3	0
5	Bài 5: Đi như thế nào 怎么去好	4	1	2	1
6	Bài 6: Làm khách 做客	4	1	3	0
7	Bài 7: Kế hoạch du lịch 旅行计划	4	1	3	0
8	Bài 8: Dịch vụ đời sống 生活服务	4	1	3	0
9	Bài 9: Vì sức khỏe 为了健康	4	1	3	0
10	Bài 10: Mua sắm 购物	4	1	2	1
11	Bài 11: Đàm luận bạn bè 谈论朋友	4	1	3	0
12	Bài 12: Du lịch trở về 旅	4	1	3	0

	行归来				
13	Bài 13: Thể thao tăng cường sức khỏe 体育健身	4	1	3	0
14	Bài 14: Ai cũng có sở thích của riêng mình 各有所爱	4	1	3	0
15	Kiểm tra hết môn	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Làm quen 认识一下 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài khóa, từ vựng và cấu trúc câu cơ bản về chào hỏi, làm quen bằng tiếng Trung - Phát âm đúng, sử dụng được mẫu câu đơn giản để chào hỏi và giới thiệu bản thân - Thực hiện được hội thoại ngắn trong tình huống làm quen thông thường - Viết được câu đơn giản giới thiệu tên và thông tin cá nhân - Chủ động, tự tin giao tiếp; có ý thức tự học và tham gia tích cực các hoạt động luyện tập 2. Nội dung bài	Bài 2: Ăn chút gì 吃点什么 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài khóa, từ vựng và cấu trúc câu cơ bản về ăn uống bằng tiếng Trung - Sử dụng đúng mẫu câu để hỏi, trả lời và gợi ý món ăn, đồ uống - Thực hiện được hội thoại ngắn trong tình huống ăn uống thông thường - Phát âm đúng các từ vựng liên quan đến món ăn, đồ uống - Chủ động giao tiếp, tự tin thể hiện nhu cầu; hình thành ý thức tự học và hợp tác trong luyện tập 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa
--	---

2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập
Bài 3: Trong khuôn viên trường在校园里 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài khóa, từ vựng và cấu trúc câu cơ bản về các địa điểm, hoạt động trong khuôn viên trường - Sử dụng được mẫu câu để hỏi – chỉ đường, giới thiệu và mô tả vị trí trong trường học - Thực hiện được hội thoại ngắn trong các tình huống giao tiếp tại trường - Phát âm đúng các từ vựng liên quan đến khuôn viên và hoạt động học tập - Tự tin giao tiếp, chủ động học tập và tích cực tham gia các hoạt động luyện nói 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	Bài 4: Những phiền toái về nơi ở, chỗ ở住的麻烦 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng, cấu trúc câu liên quan đến nơi ở và các vấn đề phát sinh - Trình bày, phản ánh được những phiền toái thường gặp về chỗ ở - Thực hiện hội thoại đơn giản khi trao đổi, nhờ giúp đỡ - Tự tin giao tiếp, chủ động xử lý tình huống thực tế 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập

Bài 5: Đi như thế nào 怎么去好 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 12 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm được từ vựng, mẫu câu về phương tiện và cách di chuyển - Hỏi – trả lời, hướng dẫn đường đi cơ bản - Thực hiện hội thoại trong tình huống hỏi đường, đi lại - Chủ động giao tiếp, vận dụng linh hoạt trong thực tế 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	Bài 6: Làm khách 做客 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng và mẫu câu trong tình huống thăm hỏi, làm khách - Sử dụng được câu giao tiếp lịch sự, phù hợp ngữ cảnh - Thực hành hội thoại khi đến thăm, tiếp khách - Hình thành thái độ giao tiếp văn minh, tự tin 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 7: Kế hoạch du lịch 旅行计划 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm từ vựng, cấu trúc câu về lập kế hoạch du lịch - Trình bày được kế hoạch, dự định cá nhân	Bài 8: Dịch vụ đời sống 生活服务 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm từ vựng, cấu trúc câu về sức khỏe và sinh hoạt lành mạnh - Trình bày thói quen, lời khuyên liên quan đến sức khỏe

- Trao đổi, thảo luận đơn giản về chuyến đi - Phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giao tiếp 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	- Giao tiếp cơ bản khi nói về tình trạng sức khỏe - Hình thành ý thức chăm sóc bản thân, học tập chủ động 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập
Bài 9: Vì sức khỏe为了健康 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng, mẫu câu về mua bán, giá cả - Hỏi – trả lời, mặc cả đơn giản khi mua sắm - Thực hiện hội thoại trong tình huống mua hàng - Tự tin giao tiếp, vận dụng hiệu quả trong thực tế 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	Bài 10: Mua sắm购物 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 12 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng, mẫu câu về mua bán, giá cả - Hỏi – trả lời, mặc cả đơn giản khi mua sắm - Thực hiện hội thoại trong tình huống mua hàng - Tự tin giao tiếp, vận dụng hiệu quả trong thực tế 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập
Bài 11: Đàm luận bạn bè谈论朋友	Bài 12: Du lịch trở về旅行归来

Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm từ vựng, cấu trúc câu mô tả bạn bè - Giới thiệu, nhận xét đơn giản về người khác - Thực hành hội thoại trao đổi thông tin cá nhân - Phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng, mẫu câu kể lại chuyến đi - Trình bày được trải nghiệm du lịch đã qua - Giao tiếp đơn giản khi chia sẻ cảm nhận - Chủ động, tự tin trong diễn đạt bằng tiếng Trung 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 2
Bài 13: Thể thao tăng cường sức khỏe 体育健身 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Nắm từ vựng, cấu trúc câu về thể thao và rèn luyện sức khỏe - Trao đổi được về thói quen luyện tập	Bài 14: Ai cũng có sở thích của riêng mình 各有所爱 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu từ vựng, mẫu câu nói về sở thích cá nhân - Trình bày, trao đổi được sở thích của bản thân và người khác

- Thực hiện hội thoại ngắn về hoạt động thể thao - Hình thành lối sống tích cực, tinh thần tự giác 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập	- Thực hành hội thoại trong giao tiếp thường ngày - Tự tin thể hiện bản thân, chủ động học tập và giao tiếp 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Giải thích 2.4. Bài tập
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu hoặc màn hình trình chiếu
- Loa, micro phục vụ luyện nghe – nói
- Kết nối internet ổn định

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình tiếng Trung sơ cấp (phù hợp mô đun Nói 1)
- Tài liệu bổ trợ: bài hội thoại, tranh ảnh, video tình huống
- Phiếu học tập, bài tập thực hành nói

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng

Trung trong giao tiếp hằng ngày.

- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.

- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Mục tiêu của học phần này là thông qua các bài tập luyện nói từ đơn giản đến phức tạp cung cấp cho sinh viên các từ ngữ, văn phong dùng trong khẩu ngữ, từ đó rèn luyện cho sinh viên kỹ năng biểu đạt, trao đổi hội thoại và tự thảo luận trong các tình huống giao tiếp cụ thể khác nhau.

- Kỹ năng: Giúp sinh viên hình thành kỹ năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích kinh tế xã hội và chuyên môn khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài	60%

			kiểm tra cuối kì	
--	--	--	------------------	--

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho người học trình độ sơ cấp tiếng Trung
- Phù hợp với các ngành, nghề có nhu cầu giao tiếp tiếng Trung cơ bản

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Tổ chức dạy học theo hướng giao tiếp, lấy người học làm trung tâm
 - + Tăng cường luyện nói, đóng vai, tình huống thực tế
 - + Kết hợp linh hoạt các phương tiện dạy học hiện đại
- Đối với người học
 - + Chủ động luyện phát âm, ghi nhớ từ vựng, mẫu câu
 - + Tích cực tham gia hội thoại, làm việc nhóm
 - + Tự học và luyện nói ngoài giờ học trên lớp

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Chú trọng phát âm chuẩn ngay từ đầu
- Khuyến khích người học mạnh dạn giao tiếp, không ngại sai
- Gắn nội dung học với các tình huống thực tế đời sống

4. Tài liệu

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. 汉语口语速成 – 基础篇 luyện nói tiếng Trung cấp tốc – sơ cấp chủ biên Mã Tiến Phi, NXB Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh, 2004

4.2 Tài liệu tham khảo

[1]. Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). 1998 – 2002. Biên dịch và biên soạn bổ sung (BSBS)

[2]. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ (6 quyển)*, NXB ĐHQGHN, 2013.
(CBD & BSBS)

[3]. Trần Thị Thanh Liêm, *Từ điển thành ngữ Hán Việt*, NXB Lao động, 2009

[4]. Trần Thị Thanh Liêm, *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội,
2007

[5]. Trần Thị Thanh Liêm, *Giao tiếp Hoa Việt - Việt Hoa*, NXBVHTT, 2009

[6]. Trần Thị Thanh Liêm, *Hán ngữ tốc thành*, NXB VHTT, 2013

[7]. Trần Thị Thanh Liêm, *Tiếng Hoa Thương mại Du lịch*, NXB VHTT, 2012.

5. Ghi chú và giải thích (nếu có)

- Mô đun có thể điều chỉnh nội dung, thời lượng cho phù hợp đối tượng người
học

- Khuyến khích kết hợp dạy học trực tiếp và trực tuyến

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Đọc 1

Mã môn học: MĐ 09

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 22 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 32 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Mô đụn này tiếp nối Tiếng Trung cơ sở
- Tính chất: Cấu trúc của các bài này cũng bao gồm một bài khoá chính và các bài tập đi kèm.

II. Mục tiêu mô đụn

- Kiến thức: Bồi dưỡng và nâng cao khối lượng kiến thức đọc hiểu từ, câu, đoạn và cả văn bản tiếng Trung Quốc. Cụ thể là rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản một cách tập trung, có hệ thống và có xác định đối tượng nhất định thông qua cung cấp một lượng tài liệu văn bản và hệ thống bài tập kèm theo, qua đó, sinh viên nâng cao được kỹ năng đọc hiểu.

- Kỹ năng: Học Đọc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu nhanh, nắm bắt được nội dung của bài để tìm ra đáp án đúng nhất trong thời gian ngắn nhất.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

III. Nội dung mô đụn

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đụn	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Khái quát chung về môn Đọc hiểu	4	1	3	0
2	Bài 2: Thuê phòng租	4	1	3	0

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	房				
3	Bài 3: Di Hòa Viên颐和园	4	1	3	0
4	Bài 4: Sở thích của Trương Hoa张华的兴趣	4	1	3	0
5	Bài 5: Bốn mùa của Bắc Kinh北京的四季	4	1	3	0
6	Bài 6: Cuộc sống ngoài giờ học của tôi我的课余生活	4	1	2	1
7	Bài 7: Chú ý an toàn giao thông注意交通安全	4	1	3	0
8	Bài 8: Đám cưới婚礼	4	1	3	0
9	Bài 9: Chụp ảnh照相	4	1	3	0
10	Bài 10: Dọn dẹp nhà cửa收拾房间	4	1	3	0
11	Bài 11: Hút thuốc có hại cho sức khỏe吸烟有害健康	4	1	2	1

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
12	Bài 12: Tôi cũng đã từng mắc lỗi 我也出过错	4	1	3	0
13	Bài 13: Đố chữ 字谜	4	1	3	0
14	Bài 14 : Tết Nguyên tiêu 元旦节	4	1	3	0
15	Kiểm tra hết môn	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Khái quát chung về môn Đọc hiểu Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu được mục đích, phân loại và phương pháp học môn Đọc hiểu tiếng Trung. - Nắm được cấu trúc chương trình, giáo trình và tiến độ mô đun. - Hình thành thái độ học tập chủ động, ý thức tự học và định hướng rèn luyện kỹ năng đọc hiểu 2. Nội dung bài	Bài 2: Thuê phòng 租房 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài khóa về chủ đề thuê nhà, thuê phòng. - Nắm và sử dụng được từ vựng liên quan đến nhà ở, giá cả, điều kiện thuê. - Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu,
--	--

2.1. Khái quát chung về môn Đọc hiểu 2.1.1. Mục đích 2.1.2. Phân loại 2.1.3. Phương pháp 2.2. Giới thiệu về chương trình học 2.2.1. Giới thiệu về giáo trình và tài liệu tham khảo 2.2.2. Giới thiệu về tiến độ mô đun	khai thác thông tin và vận dụng vào tình huống thực tế. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập
Bài 3: Di Hòa Viên 颐和园 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc giới thiệu về danh lam thắng cảnh Di Hòa Viên. - Nắm được từ vựng liên quan đến du lịch, cảnh quan và văn hóa. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản miêu tả, nâng cao hiểu biết văn hóa Trung Quốc. 2. Nội dung bài 2.2. Bài khóa 2.3. Từ mới 2.4. Bài tập	Bài 4: Sở thích của Trương Hoa 张华的爱好 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về sở thích cá nhân. - Nắm được từ vựng chỉ sở thích, hoạt động thường ngày. - Rèn kỹ năng đọc hiểu và liên hệ, trình bày sở thích bản thân bằng tiếng Trung. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập

Bài 5: Bốn mùa của Bắc Kinh 北京的四季 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 08 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về đặc điểm thời tiết và cảnh sắc bốn mùa. - Nắm được từ vựng về thời tiết, khí hậu, mùa trong năm. - Rèn kỹ năng đọc hiểu văn bản miêu tả; vận dụng kiến thức vào bài kiểm tra đánh giá. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập	Bài 6: Cuộc sống ngoài giờ học của tôi 我的课余生活 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 05 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về sinh hoạt ngoài giờ học. - Nắm được từ vựng liên quan đến hoạt động học tập và giải trí. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu và năng lực tự học, quản lý thời gian cá nhân. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 7: Chú ý an toàn giao thông 注意交通安全 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về an toàn	Bài 8: Đám cưới 婚礼 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về phong tục, nghi lễ đám cưới.

giao thông. - Nắm được từ vựng và cách diễn đạt liên quan đến giao thông và quy định an toàn. - Nâng cao kỹ năng đọc hiểu và ý thức chấp hành luật giao thông. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập	- Nắm được từ vựng liên quan đến hôn lễ và sinh hoạt văn hóa. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu và hiểu biết về văn hóa truyền thống Trung Quốc. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập
Bài 9: Chụp ảnh 照相... Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về hoạt động chụp ảnh. - Nắm được từ vựng liên quan đến máy ảnh, chụp hình và ghi lại kỷ niệm. - Rèn kỹ năng đọc hiểu và vận dụng ngôn ngữ vào đời sống hàng ngày. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập 2.4. Kiểm tra số 1	Bài 10: Dọn dẹp nhà cửa 收拾房间 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 08 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về sinh hoạt gia đình và vệ sinh nhà cửa. - Nắm được từ vựng liên quan đến đồ dùng và công việc trong gia đình. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu; tham gia kiểm tra đánh giá theo yêu cầu mô đun. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập

Bài 11: Hút thuốc có hại cho sức khỏe吸烟有害健康 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 05 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về tác hại của hút thuốc. - Nắm được từ vựng liên quan đến sức khỏe và thói quen sinh hoạt. - Rèn kỹ năng đọc hiểu và nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập	Bài 12: Tôi cũng đã từng mắc lỗi我也出过错 Thời gian: 4 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Hiểu nội dung bài đọc về trải nghiệm sai lầm và rút ra bài học. - Nắm được từ vựng và cách diễn đạt liên quan đến cảm xúc, trải nghiệm cá nhân. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu, năng lực tự đánh giá và trách nhiệm cá nhân. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập 2.4 Kiểm tra số 1
Bài 13: Đố chữ字谜 Thời gian: 4 giờ 1. Mục tiêu của bài: - Hiểu và nắm vững từ vựng mới liên quan đến chữ Hán và đố chữ - Nhận biết, đọc đúng các chữ Hán mới	Bài 14: Tết Nguyên tiêu元宵节 Thời gian: 4 giờ 1. Mục tiêu của bài: - Học và nắm vững từ vựng liên quan đến元宵节 như:元宵、正月十五、花灯、猜灯谜、团

trong bài. – Hiểu nghĩa và cách sử dụng các từ vựng liên quan đến chữ Hán, cấu tạo chữ, và các từ khóa trong chủ đề “字谜”. – Có khả năng nhận biết cấu tạo chữ, bộ thủ và logic giải đố chữ. - Phát triển kỹ năng đọc hiểu: Đọc đoạn văn về 字谜 (đố chữ), hiểu được nội dung diễn đạt, mục đích và cấu trúc đoạn đọc. – Trả lời các câu hỏi đọc hiểu trong bài tập dựa trên nội dung văn bản. - Rèn luyện kỹ năng giải thích và phân tích chữ Hán – Tăng khả năng suy luận dựa vào nghĩa hình và âm thanh của chữ để giải đố. 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập	圆、习俗等. - Hiểu nghĩa và cách dùng các từ/cụm từ này đúng trong ngữ cảnh văn hoá Trung Quốc. - Đọc và hiểu nội dung chính của đoạn văn mô tả 元宵节 — ngày lễ, nguồn gốc, thời gian, và các phong tục đặc trưng. - Qua bài đọc, học viên hiểu được ý nghĩa văn hoá và cảm xúc cộng đồng của 元宵节: đoàn viên gia đình, vui chơi dân gian, ngắm đèn lồng, giải đố trên đèn... 2. Nội dung bài 2.1. Bài khóa 2.2. Từ mới 2.3. Bài tập
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính cho giáo viên; máy chiếu hoặc màn hình trình chiếu.
- Hệ thống âm thanh phục vụ nghe – đọc (loa, tai nghe khi cần).
- Kết nối Internet ổn định phục vụ khai thác học liệu điện tử.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình Đọc hiểu tiếng Trung sơ cấp theo chương trình đào tạo.
- Tài liệu tham khảo, bài đọc bổ trợ, ngân hàng câu hỏi, bài tập.
- Từ điển tiếng Trung (bản giấy hoặc điện tử).
- Phiếu học tập, bài tập in hoặc học liệu số.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.
- Giáo viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm
- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Bồi dưỡng và nâng cao khối lượng kiến thức đọc hiểu từ, câu, đoạn và cả văn bản tiếng Trung Quốc. Cụ thể là rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản một cách tập trung, có hệ thống và có xác định đối tượng nhất định thông qua cung cấp một lượng tài liệu văn bản và hệ thống bài tập kèm theo, qua đó, sinh viên nâng cao được kỹ năng đọc hiểu.

- Kỹ năng: Học Đọc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu nhanh, nắm bắt được nội dung của bài để tìm ra đáp án đúng nhất trong thời gian ngắn nhất.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, tự giác và có trách nhiệm học tập đạt kết quả cao.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
----	----------	-----------	-------------------	----------

1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho người học hệ sơ cấp trong chương trình đào tạo tiếng Trung.
- Sử dụng trong đào tạo chính quy tại Trường Cao Đẳng Nghề Số 1 – Bộ Quốc Phòng và các đơn vị đào tạo tương đương.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm.
 - + Kết hợp giảng giải, hướng dẫn đọc, phân tích bài khóa với luyện tập thực hành.
 - + Khai thác hiệu quả học liệu, công nghệ thông tin trong giảng dạy.
- Đối với người học
 - + Chủ động chuẩn bị bài trước khi lên lớp.
 - + Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập, thảo luận và luyện tập đọc hiểu.
 - + Tăng cường tự học, tự rèn luyện kỹ năng đọc ngoài giờ học chính khóa.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Chú trọng phát âm chuẩn ngay từ đầu
- Khuyến khích người học mạnh dạn giao tiếp, không ngại sai
- Gắn nội dung học với các tình huống thực tế đời sống

4. Tài liệu tham khảo

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Giáo trình 《汉语阅读教程》第二册, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 1999

4.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Trung tâm Khảo thí Hán ngữ Quốc tế (CTI), *Giáo trình Tiêu chuẩn HSK*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[2]. Tài liệu Đọc hiểu tiếng Trung sơ cấp do nhà trường biên soạn và lựa chọn.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Viết 1

Mã môn học: MD 10

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 14 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí:

+ Mô đụn Viết 1 – Viết chữ Hán sơ cấp thuộc khối mô đụn cơ sở trong chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp.

+ Là mô đụn bắt buộc, được bố trí giảng dạy ở giai đoạn đầu của chương trình, có vai trò nền tảng cho các mô đụn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết ở các trình độ tiếp theo.

- Tính chất:

+ Mô đụn trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về chữ Hán, từ nét viết, thứ tự nét, kết cấu, bộ thủ đến viết từ, câu và đoạn văn ngắn theo chủ đề quen thuộc.

+ Mô đụn có tính thực hành cao, giúp người học hình thành tư thế, thói quen viết đúng, cẩn thận, chính xác; đồng thời hỗ trợ trực tiếp cho việc học tập, giao tiếp và sử dụng tiếng Trung trong đời sống và công việc.

II. Mục tiêu mô đụn

Sau khi hoàn thành mô đụn, người học đạt được các yêu cầu sau:

- Về kiến thức

+ Nhận biết và hiểu được các nét cơ bản, thứ tự nét viết, kết cấu chữ Hán và các bộ thủ thông dụng.

+ Hiểu mối quan hệ giữa chữ Hán – từ ngữ – câu – đoạn văn trong tiếng Trung.

+ Nắm được cách trình bày và đặc điểm hình thức của một số văn bản viết đơn giản như đoạn giới thiệu, miêu tả, trình bày ý kiến, đơn xin phép.

- Về kỹ năng

+ Viết đúng, rõ ràng chữ Hán theo quy chuẩn về nét, thứ tự nét và kết cấu.

+ Viết được từ đơn, từ ghép, câu đơn giản và đoạn văn ngắn theo các chủ đề quen

thuộc trong đời sống.

+ Soạn thảo được một số văn bản ngắn thông dụng bằng tiếng Trung ở mức độ sơ cấp.

+ Rèn luyện tư thế viết đúng, kỹ năng tự luyện viết, tự phát hiện và sửa lỗi.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có ý thức cẩn thận, chính xác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện chữ viết.

+ Chủ động ôn tập, luyện tập và nâng cao kỹ năng viết chữ Hán.

+ Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào các tình huống học tập và giao tiếp thực tế phù hợp với trình độ sơ cấp.

III. Nội dung mô đun

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số T T	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyế t	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Các nét của chữ Hán汉字的笔画	4	1	3	0
2	Bài 2: Thứ tự nét viết chữ Hán và kết cấu của chữ Hán汉字的笔顺和结构	4	1	3	0
3	Bài 3: Các bộ của chữ Hán汉字的偏旁	4	1	3	0
4	Bài 4: Chữ Hán và từ ngữ汉字和词语	4	1	3	0
5	Bài 5: Câu và các loại dấu câu句子和标点	4	1	3	0

	和标点符号句				
6	Bài 6: Tự giới thiệu bản thân自我介绍	4	1	2	1
7	Bài 7: Tôi yêu gia đình tôi我爱我家	4	1	3	0
8	Bài 8: Ngày thứ bảy của tôi我的星期六	4	1	3	0
9	Bài 9: Quá khứ và tương lai của tôi我的过去和未来	4	1	3	0
10	Bài 10: Căn phòng của tôi我的房间	4	1	3	0
11	Bài 11: Giao thông ở đây rất thuận tiện这里的交通很方便	4	1	3	0
12	Bài 12: Thứ tôi thích nhất我最喜欢的东西	4	1	2	1
13	Bài 13: Món há cảo và vịt quay của Trung Quốc中国的饺子和烤鸭	4	1	3	0
14	Bài 14: Đơn xin phép请假条	4	1	3	0
15	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: Các nét của chữ Hán 汉字的笔画	Bài 2: Thứ tự nét viết chữ Hán và kết cấu của chữ Hán 汉字的笔顺和结构
---	---

Thời gian: 04 giờ	Thời gian: 04 giờ
1. Mục tiêu của bài - Nhận biết và viết đúng các nét cơ bản của chữ Hán; - Hiểu ý nghĩa và vai trò của môn học; - Hình thành tư thế, thói quen viết đúng và ý thức rèn luyện chữ viết.	1. Mục tiêu của bài - Nắm được quy tắc thứ tự nét và các dạng kết cấu chữ Hán; - Viết chữ đúng quy chuẩn, rõ ràng; - Rèn tính cẩn thận và chủ động trong học tập.
2. Nội dung bài 2.1. Giới thiệu môn học 2.1.1. Ý nghĩa môn học 2.1.2. Nội dung môn học 2.1.3. Phương pháp học 2.1.4. Kiểm tra đánh giá 2.2. Chuẩn bị trước khi viết 2.2.1. Bài tập làm quen 2.2.2. Kết cấu 2.3. Nhiệm vụ viết 2.3.1. Sắp xếp tài liệu 2.3.2. Bắt tay vào viết 2.4. Thảo luận sửa đổi 2.5. Bài tập 2.5.1. Ôn tập và sửa đổi 2.5.2. Bổ sung nâng cao	2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao

Bài 3: Các bộ của chữ Hán汉字的偏旁 Thời gian: 04 giờ - Mục tiêu của bài - Nhận biết các bộ thủ thông dụng; - Hiểu vai trò của bộ trong cấu tạo chữ; viết đúng chữ có bộ; - Nâng cao khả năng ghi nhớ và tự học chữ Hán. - Nội dung bài - Chuẩn bị trước khi viết - Bài tập làm quen - Kết cấu - Nhiệm vụ viết - Sắp xếp tài liệu - Bắt tay vào viết - Thảo luận sửa đổi - Bài tập - Ôn tập và sửa đổi - Bổ sung nâng cao	Bài 4: Chữ Hán và từ ngữ汉字和词语 Thời gian: 04 giờ - Mục tiêu của bài - Hiểu mối quan hệ giữa chữ Hán và từ ngữ; - Viết đúng từ đơn, từ ghép cơ bản; - Vận dụng chữ Hán vào viết từ ngữ đơn giản trong giao tiếp. - Nội dung bài - Chuẩn bị trước khi viết - Bài tập làm quen - Kết cấu - Nhiệm vụ viết - Sắp xếp tài liệu - Bắt tay vào viết - Thảo luận sửa đổi - Bài tập - Ôn tập và sửa đổi - Bổ sung nâng cao
Bài 5: Câu và các loại dấu câu句子和标点符号 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ - Mục tiêu của bài - Viết đúng câu đơn giản và sử dụng đúng các dấu câu cơ bản; - Trình bày câu rõ ràng, mạch lạc;	Bài 6: Tự giới thiệu bản thân自我介绍 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ - Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn ngắn tự giới thiệu bản thân; - Sử dụng đúng từ ngữ, câu đơn giản;

- Đáp ứng yêu cầu kiểm tra đánh giá của mô đun. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao	- Hình thành năng lực diễn đạt thông tin cá nhân bằng văn bản. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 6.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 7: Tôi yêu gia đình tôi我爱我家 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn ngắn về gia đình; - Sử dụng từ ngữ và câu phù hợp chủ đề; - Rèn kỹ năng viết có nội dung gắn với đời sống thực tế. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết	Bài 8: Ngày thứ bảy của tôi我的星期六 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn ngắn về sinh hoạt hằng ngày; - Trình bày nội dung theo trình tự hợp lý; - Nâng cao khả năng diễn đạt bằng chữ viết. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết

2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao	2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao
Bài 9: Quá khứ và tương lai của tôi 我的过去和未来 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn đơn giản về quá khứ và dự định tương lai; - Sử dụng đúng từ ngữ chỉ thời gian; - Phát triển tư duy diễn đạt và tự định hướng bản thân. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi	Bài 10: Căn phòng của tôi 我的房间 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn miêu tả không gian sống; - Sử dụng từ ngữ miêu tả đơn giản; - Hoàn thành bài kiểm tra đánh giá theo yêu cầu mô đun. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi

2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao	2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao
Bài 11: Giao thông ở đây rất thuận tiện这里的交通很方便 Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn ngắn về giao thông, đi lại; - Sử dụng đúng từ ngữ và cấu trúc câu cơ bản; - Nâng cao khả năng viết gắn với tình huống thực tế. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao	Bài 12: Thứ tôi thích nhất我最喜欢的东西 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn thể hiện sở thích cá nhân; - Diễn đạt rõ ràng, đúng chủ đề; - Hình thành năng lực trình bày ý kiến bằng văn bản tiếng Trung. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao

	2.5 Kiểm tra số 2
Bài 13: Món há cảo và vịt quay của Trung Quốc中国的饺子和烤鸭 Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết được đoạn văn giới thiệu món ăn Trung Quốc; - Sử dụng từ ngữ chỉ ẩm thực và văn hóa; - Nâng cao hiểu biết văn hóa và kỹ năng viết. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao	Bài 14: Đơn xin phép请假条 Thời gian: 04 giờ Thời gian: 04 giờ 1. Mục tiêu của bài - Viết đúng hình thức và nội dung đơn xin phép đơn giản; - Sử dụng ngôn ngữ phù hợp văn bản hành chính thông dụng; - Rèn tính chính xác và trách nhiệm trong học tập. 2. Nội dung bài 2.1. Chuẩn bị trước khi viết 2.1.1. Bài tập làm quen 2.1.2. Kết cấu 2.2. Nhiệm vụ viết 2.2.1. Sắp xếp tài liệu 2.2.2. Bắt tay vào viết 2.3. Thảo luận sửa đổi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập và sửa đổi 2.4.2. Bổ sung nâng cao
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu hoặc màn hình trình chiếu phục vụ giảng dạy.

- Thiết bị trình chiếu hình ảnh, video minh họa nét viết, thứ tự nét chữ Hán.

- Phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ học viết chữ Hán (nếu có).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình, tài liệu học viết chữ Hán trình độ sơ cấp.

- Vở ô ly chữ Hán, giấy luyện viết, bút viết phù hợp.

- Tài liệu tham khảo, phiếu bài tập, đề kiểm tra, bài luyện viết theo chủ đề.

4. Các điều kiện khác

- Giáo viên có chuyên môn tiếng Trung Quốc, nắm vững quy chuẩn viết chữ Hán.

- Người học có ý thức tự giác, chủ động luyện tập viết ngoài giờ học trên lớp.

- Đảm bảo thời lượng thực hành theo đúng kế hoạch mô đun.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Về kiến thức

+ Nhận biết và hiểu được các nét cơ bản, thứ tự nét viết, kết cấu chữ Hán và các bộ thủ thông dụng.

+ Hiểu mối quan hệ giữa chữ Hán – từ ngữ – câu – đoạn văn trong tiếng Trung.

+ Nắm được cách trình bày và đặc điểm hình thức của một số văn bản viết đơn giản như đoạn giới thiệu, miêu tả, trình bày ý kiến, đơn xin phép.

- Về kỹ năng
 - + Viết đúng, rõ ràng chữ Hán theo quy chuẩn về nét, thứ tự nét và kết cấu.
 - + Viết được từ đơn, từ ghép, câu đơn giản và đoạn văn ngắn theo các chủ đề quen thuộc trong đời sống.
 - + Soạn thảo được một số văn bản ngắn thông dụng bằng tiếng Trung ở mức độ sơ cấp.
 - + Rèn luyện tư thế viết đúng, kỹ năng tự luyện viết, tự phát hiện và sửa lỗi.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm
 - + Có ý thức cẩn thận, chính xác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện chữ viết.
 - + Chủ động ôn tập, luyện tập và nâng cao kỹ năng viết chữ Hán.
 - + Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào các tình huống học tập và giao tiếp thực tế phù hợp với trình độ sơ cấp.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Áp dụng cho người học tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Sử dụng trong đào tạo chính quy, đào tạo ngắn hạn hoặc bồi dưỡng kỹ năng viết tiếng Trung cơ bản

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên

- + Kết hợp linh hoạt giữa giảng giải, minh họa trực quan và thực hành luyện viết.

- + Hướng dẫn chi tiết nét viết, thứ tự nét và kết cấu chữ; sửa lỗi kịp thời cho người học.

- + Tăng cường luyện tập theo nhóm, thảo luận và sửa bài để nâng cao hiệu quả học tập.

- Đối với người học

- + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.

- + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.

- + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Chú trọng độ chính xác của nét viết, thứ tự nét và kết cấu chữ Hán.

- Kết hợp luyện viết với ghi nhớ từ ngữ và vận dụng vào câu, đoạn văn.

- Đảm bảo tiến độ học tập phù hợp với trình độ sơ cấp của người học.

4. Tài liệu tham khảo

4.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Giáo trình trải nghiệm Hán ngữ - viết 1 (sơ cấp 1), Trần Tác Hồng chủ biên, Nhà xuất bản giáo dục đại học, năm 2006.

4.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Các giáo sư Đại học Phúc Đán, *Giáo trình tiếng Trung tích hợp MSUTONG – Sơ cấp (Tập 1)*, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019.

[2]. Lý Đức Phương (李德芳), 基础汉字书写教程 (*Giáo trình viết chữ Hán cơ*

bản), Nhà xuất bản Giáo dục Trung Quốc, 2018.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Giao tiếp tiếng Hoa 1

Mã môn học: MD 11

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 14 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Mô đụn Giao tiếp tiếng Hoa 1 là mô đụn bắt buộc trong chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp.

- Tính chất:

+ Mô đụn trang bị cho người học năng lực giao tiếp tiếng Trung cơ bản, làm nền tảng cho các mô đụn Giao tiếp tiếng Hoa tiếp theo.

+ Có tính thực hành cao, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghe – nói trong các tình huống giao tiếp đơn giản hằng ngày.

II. Mục tiêu mô đụn

- Kiến thức:

+ Nhận biết và sử dụng được ngữ âm tiếng Trung cơ bản (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu).

+ Hiểu và vận dụng được từ vựng, mẫu câu giao tiếp đơn giản theo các chủ đề quen thuộc.

+ Hiểu các quy tắc giao tiếp cơ bản và một số nét văn hóa giao tiếp thông dụng của Trung Quốc.

- Kỹ năng:

+ Nghe và hiểu được các câu nói ngắn, đơn giản trong giao tiếp hằng ngày.

+ Thực hiện được các đoạn hội thoại ngắn theo chủ đề quen thuộc.

+ Phát âm tương đối chuẩn, sử dụng đúng ngữ điệu trong giao tiếp cơ bản.

+ Phản xạ giao tiếp đơn giản trong các tình huống thông thường.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có ý thức chủ động luyện tập, tự học và rèn kỹ năng giao tiếp.

+ Tự tin, mạnh dạn khi tham gia các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Trung.

+ Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập theo nhóm.

III. Nội dung mô đun

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: 你好 Xin chào	4	1	3	0
2	Bài 2: 你身体好吗 ? Sức khỏe bạn thế nào	4	1	3	0
3	Bài 3: 你工作忙吗 Công việc của bạn có bận không?	4	1	3	0
4	Bài 4: 您贵姓 Ngài họ tên là gì?	4	1	3	0
5	Bài 5: 我介绍一下 Tôi giới thiệu một chút	4	1	3	0
6	Bài 6: 你的生日几月几号 ? Sinh nhật của bạn vào ngày nào tháng nào?	4	1	2	1
7	Bài 7: 你家有几口人 ? nhà bạn có mấy người	4	1	3	0
8	Bài 8: 现在几点 ? bây giờ mấy giờ?	4	1	3	0
9	Bài 9 你住在哪儿 ? bạn	4	1	3	0

	sống ở đâu?				
10	Bài 10 邮局在哪儿？Bưu điện ở đâu?	4	1	3	0
11	Bài 11我要买橘子。Tôi muốn mua quýt.	4	1	3	0
12	Bài 12我想买毛衣。Tôi muốn mua áo len.	4	1	2	1
13	Bài 13要换车。Muốn đổi xe.	4	1	3	0
14	Bài 14我要去换钱。Tôi muốn đi đổi tiền.	4	1	3	0
15	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: 你好 Xin chào Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hiểu và sử dụng các mẫu câu chào hỏi cơ bản trong tiếng Hoa - Thực hiện hội thoại chào hỏi đơn giản trong lần gặp đầu tiên - Nhận biết và phát âm đúng một số âm tiết và thanh điệu cơ bản - Làm quen với hình thức mẫu câu – đàm thoại – thay thế trong giáo trình 2.1.1. Từ vựng	Bài 2: 你身体好吗？Sức khỏe bạn thế nào? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi thăm và trả lời về tình trạng sức khỏe ở mức độ đơn giản - Sử dụng các mẫu câu giao tiếp xã giao thường gặp - Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến trạng thái, cảm xúc - Thực hành hội thoại ngắn trong giao tiếp hằng ngày
--	---

2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 3: 你工作忙吗 Công việc của bạn có bận không? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và trả lời về công việc, mức độ bận rộn -Sử dụng các động từ chỉ hoạt động thường ngày -Hiểu ngữ cảnh giao tiếp trong môi trường xã hội – công việc -Tăng khả năng phản xạ qua hội thoại ngắn 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập	Bài 4: 您贵姓 Ngài họ tên là gì? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và nói họ tên theo cách lịch sự -Phân biệt và sử dụng đúng họ – tên trong tiếng Hoa -Hiểu cách xưng hô trang trọng trong giao tiếp -Áp dụng mẫu câu vào tình huống làm quen chính thức 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập

2.4.1. Ôn tập	2.4.1. Ôn tập
2.4.2. Vận dụng mở rộng	2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 5: 我介绍一下 Tôi giới thiệu một chút Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Giới thiệu bản thân và người khác bằng tiếng Hoa -Sử dụng các mẫu câu giới thiệu trong bối cảnh xã giao -Kết hợp thông tin: họ tên – công việc – mối quan hệ -Thực hiện hội thoại giới thiệu hoàn chỉnh, ngắn gọn 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 6: 你的生日几月几号？ Sinh nhật của bạn vào ngày nào tháng nào？ Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và nói về ngày sinh, ngày tháng -Sử dụng từ vựng chỉ thời gian cơ bản -Hiểu cấu trúc câu hỏi liên quan đến ngày tháng -Giao tiếp trong tình huống chúc mừng, hỏi thăm 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 7: 你家有几口人？ nhà bạn có mấy người Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và giới thiệu về gia	Bài 8: 现在几点？ bây giờ mấy giờ？ Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và nói giờ giấc trong

đình - Sử dụng số đếm và danh từ chỉ người - Nói được thông tin đơn giản về các thành viên gia đình - Tham gia hội thoại xoay quanh đời sống cá nhân 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	tiếng Hoa - Sử dụng cấu trúc chỉ thời gian hiện tại - Kết hợp giờ giấc với hoạt động sinh hoạt - Giao tiếp trong các tình huống liên quan đến lịch trình 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 9 你住在哪儿？ bạn sống ở đâu? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên có thể: Hỏi và trả lời về nơi ở, địa điểm - Sử dụng các mẫu câu chỉ vị trí cơ bản - Nói được nơi sinh sống hoặc lưu trú - Ứng dụng hội thoại vào tình huống đời sống thực tế 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp	Bài 10 邮局在哪儿？ Bưu điện ở đâu? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Học viên hỏi – đáp được vị trí địa điểm công cộng (bưu điện, ngân hàng, cửa hàng...). - Sử dụng được cấu trúc hỏi vị trí: 在哪儿, 怎么走. - Nâng cao kỹ năng nghe – nói trong tình huống hỏi đường đơn giản. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu

2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 11我要买橘子。Tôi muốn mua quýt. Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Diễn đạt nhu cầu mua bán hàng hóa đơn giản. - Sử dụng được cấu trúc 想 + động từ. - Giao tiếp cơ bản trong tình huống mua trái cây, thực phẩm. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 12我想买毛衣。Tôi muốn mua áo len. Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Hỏi và trả lời về quần áo, màu sắc, kích cỡ. - Vận dụng mẫu câu mua sắm trong cửa hàng. - Phát triển kỹ năng hội thoại mua bán đơn giản. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng 2.5 Kiểm tra số 2

Bài 13要换车。Muốn đổi xe. Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Nói được về việc đi lại, chuyển tuyến giao thông. - Sử dụng cấu trúc 表达必须 / 得 (phải). - Hiểu và diễn đạt các tình huống giao thông thực tế. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 14我要去换钱。Tôi muốn đi đổi tiền. Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Giao tiếp được trong tình huống đổi tiền, ngân hàng. - Sử dụng cấu trúc 表示义务: 要、得、必须. - Tăng khả năng xử lý tình huống thực tế khi đi nước ngoài. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Kiểm tra kết thúc mô đun: 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học

đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.
- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.
- Tai nghe, micro, phần mềm học tiếng Trung (như ChinesePod, HelloChinese, hoặc phần mềm luyện phát âm Pinyin).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình 301 Câu đàm thoại tiếng hoa (phần 1) hoặc tài liệu tương đương.
- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.
- Bộ thẻ từ vựng, bảng chữ cái Pinyin, giáo cụ trực quan minh họa.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.
- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.
- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như cầu và hoạt động thường ngày bằng tiếng Trung.
- Kỹ năng: bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Giao tiếp tiếng Hoa 1** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Sử dụng phương pháp giảng dạy trực quan, lấy người học làm trung tâm.
 - + Kết hợp nghe – nói – đọc – viết trong từng bài học.
 - + Tăng cường hoạt động thực hành, đóng vai, mô phỏng tình huống nghề nghiệp.
 - + Khuyến khích ứng dụng công nghệ (video, phần mềm học trực tuyến, trò chơi học ngôn ngữ).
- Đối với người học
 - + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.

- + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
- + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.
- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.
- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.
- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu

4.1 Tài liệu bắt buộc

[1]. Giáo trình 301 Câu đàm thoại tiếng Hoa; Biên dịch Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục; NXB Khoa học xã hội

4.2 Tài liệu tham khảo

[1]. HSK 1 & 2 Chinese Phrase Book. Tác giả: Zhuan Yi, Nhà xuất bản: Independently Published.

[2]. Mandarin Chinese for Beginners: Mastering Conversational Chinese. Tác giả: Yi Ren, Xiayuan Liang. Nhà xuất bản: Tuttle Publishing

[3]. Giáo trình Hán ngữ hiện đại

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên môn học: Giao tiếp tiếng Hoa 2

Mã môn học: MD 12

Thời gian thực hiện môn đụn: 60 giờ; (*Lý thuyết: 14 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40 giờ, Thi/Kiểm tra: 06 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đụn

- Vị trí: Mô đụn Giao tiếp tiếng Trung (Bài 15 – Bài 28) là mô đụn chuyên môn bắt buộc, được bố trí sau giai đoạn làm quen và giao tiếp cơ bản (Bài 1 – Bài 14) trong chương trình đào tạo tiếng Trung sơ cấp.

- Mô đụn này đóng vai trò:

+ Cầu nối giữa giao tiếp đơn giản và giao tiếp ứng dụng thực tế.

+ Chuẩn bị nền tảng giao tiếp cho người học trước khi chuyển sang trình độ trung cấp hoặc các mô đụn chuyên đề (du lịch, thương mại, dịch vụ...).

- Tính chất:

+ Là mô đụn thực hành giao tiếp, lấy nghe – nói làm trọng tâm.

+ Kiến thức được xây dựng theo tình huống giao tiếp đời sống – xã hội – công việc cơ bản.

+ Có tính liên thông và kế thừa, tích hợp từ vựng – ngữ pháp – văn hóa.

+ Mô đụn mang tính ứng dụng cao, giúp học viên sử dụng tiếng Trung trong các tình huống thực tế thường gặp.

II. Mục tiêu mô đụn

1. Về kiến thức: Học viên:

+ Nắm được từ vựng và mẫu câu giao tiếp liên quan đến:

+ Gọi điện thoại, đổi tiền, đi lại, giao thông.

+ Trải nghiệm đã từng, hoạt động tham quan, giải trí.

+ Giao tiếp xã hội: chào mừng, mời mọc, xin lỗi, từ chối, bày tỏ cảm xúc.

+ Hiểu và sử dụng được các điểm ngữ pháp trọng tâm:

• Cấu trúc 表达愿望: 想, 要.

• Cấu trúc 表达义务与必要性: 得, 必须.

• Cấu trúc 表达经验: 过.

• Cấu trúc 能 / 不能, câu hỏi xác nhận, câu cảm thán.

+ Có nhận thức bước đầu về văn hóa giao tiếp Trung Quốc trong đời sống và xã hội.

2. Về kỹ năng: Học viên có thể:

+ Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn thuộc chủ đề quen thuộc.

+ Thực hiện hội thoại đơn giản theo tình huống:

+ Gọi điện thoại, mua sắm, đi lại, tham quan.

+ Giao tiếp lịch sự trong tiếp đón, tiệc tùng, giao lưu.

+ Diễn đạt ý kiến cá nhân, cảm xúc, đánh giá đơn giản.

+ Phản xạ giao tiếp nhanh trong các tình huống quen thuộc.

3. Về thái độ: Học viên:

+ Có thái độ tích cực, chủ động khi tham gia giao tiếp bằng tiếng Trung.

+ Tự tin sử dụng tiếng Trung trong môi trường học tập và đời sống.

+ Tôn trọng chuẩn mực văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc.

III. Nội dung mô đun

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 15. 我要打国际电话。Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài	4	1	3	0
2	Bài 16. 你看过京剧吗? Bạn đã từng xem Kinh Kịch	4	1	3	0

	chưa?				
3	Bài 17. 去动物园。Đi sở thú	4	1	3	0
4	Bài 18. 路上辛苦了。Đi đường vất vả phải không?	4	1	3	0
5	Bài 19. 欢迎您。Xin chào mừng ông	4	1	3	0
6	Bài 20. 为我们的友谊干杯。Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta!	4	1	2	1
7	Bài 21. 请你参加。Xin mời bạn tham gia	4	1	3	0
8	Bài 22. 我不能去。Tôi không thể đi được	4	1	3	0
9	Bài 23. 对不起。Xin lỗi	4	1	3	0
10	Bài 24. 我觉得很遗憾。Tôi rất lấy làm tiếc	4	1	3	0
11	Bài 25. 这张画真美。Bức tranh này đẹp thật	4	1	3	0
12	Bài 26. 祝贺你。Chúc mừng bạn	4	1	2	1
13	Bài 27. 你别抽烟了。Anh đừng hút thuốc nữa	4	1	3	0
14	Bài 28. 今天比昨天冷。Hôm nay lạnh hơn hôm	4	1	3	0

	qua				
15	Kiểm tra kết thúc mô đun	4	0	0	4
	Cộng	60	14	40	6

2. Nội dung chi tiết

Bài 15. 我要打国际电话。 Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Thực hiện được hội thoại gọi điện thoại. - Biết cách nói số điện thoại, quốc gia, dịch vụ viễn thông. - Nâng cao kỹ năng nghe – nói trong tình huống hiện đại. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 16. 你看过京剧吗? Bạn đã từng xem Kinh Kịch chưa? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Sử dụng được cấu trúc trải nghiệm: 过. - Hỏi – đáp về kinh nghiệm đã từng làm. - Mở rộng hiểu biết về văn hóa Trung Quốc. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 17. 去动物园。 Đi sở thú Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Nói về hoạt động giải trí, tham quan.	Bài 18. 路上辛苦了。 Đi đường vất vả phải không? Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Biểu đạt cảm nhận, đánh giá (mệt, vất

- Sử dụng động từ chỉ hành động và địa điểm. - Phát triển khả năng kể lại hoạt động đơn giản. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	vả...). - Sử dụng câu hỏi xác nhận:是不是 /对不对. - Tăng khả năng giao tiếp mang tính cảm xúc. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 19. 欢迎您。Xin chào mừng ông Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Sử dụng lời chào mừng, tiếp đón lịch sự. - Phân biệt cách nói trang trọng trong giao tiếp. - Nâng cao năng lực giao tiếp trong bối cảnh công việc. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân	Bài 20. 为我们的友谊干杯。Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta! Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Giao tiếp trong tiệc tùng, giao lưu. - Sử dụng câu cầu khiến, lời chúc. - Hiểu văn hóa giao tiếp xã hội Trung Quốc. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân

2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng 2.5 Kiểm tra số 1
Bài 21. 请你参加。Xin mời bạn tham gia Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Mời mọc, đề nghị người khác tham gia hoạt động. - Sử dụng cấu trúc 请 + động từ. - Rèn luyện hội thoại lịch sự, thân thiện. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 22. 我不能去。Tôi không thể đi được Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Diễn đạt khả năng và sự không thể. - Sử dụng cấu trúc 能 / 不能. - Giao tiếp rõ ràng trong tình huống từ chối. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 23. 对不起。Xin lỗi Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Biết cách xin lỗi, giải thích lý do. - Sử dụng mẫu câu mang tính lịch sự.	Bài 24. 我觉得很遗憾。Tôi rất lấy làm tiếc Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Bày tỏ sự tiếc nuối, cảm thông.

- Phát triển kỹ năng giao tiếp ứng xử. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	- Sử dụng cấu trúc 表达情感 (遗憾、可惜). - Nâng cao năng lực giao tiếp tình tế. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Bài 25. 这张画真美。 Bức tranh này đẹp thật Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Miêu tả, đánh giá sự vật. - Sử dụng tính từ và trạng từ mức độ. - Phát triển kỹ năng nói miêu tả. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập	Bài 26. 祝贺你。 Chúc mừng bạn Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Củng cố mẫu câu và từ vựng đã học. - Vận dụng tổng hợp trong hội thoại dài hơn. - Đánh giá mức độ đạt chuẩn giao tiếp sơ cấp. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập

2.4.2. Vận dụng mở rộng	2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng 2.5 Kiểm tra số 2
Bài 27. 你别抽烟了。Anh đừng hút thuốc nữa Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Luyện tập hội thoại theo chủ đề đời sống. - Phát triển phản xạ giao tiếp. - Chuẩn bị cho giao tiếp thực tế. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng	Bài 28. 今天比昨天冷。Hôm nay lạnh hơn hôm qua Thời gian 4 giờ 1. Mục tiêu bài học - Mở rộng vốn từ theo ngữ cảnh. - Tăng độ chính xác khi nói. - Rèn kỹ năng nghe hiểu. 2.1.1. Từ vựng 2.1.2. Mẫu câu 2.2. Nhiệm vụ giao tiếp 2.2.1. Hội thoại mẫu 2.2.2. Thực hành theo cặp/cá nhân 2.3. Thảo luận - sửa lỗi 2.4. Bài tập 2.4.1. Ôn tập 2.4.2. Vận dụng mở rộng
Kiểm tra kết thúc mô đun Thời gian 4 giờ	

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết rộng 60 m² được trang bị bảng, máy chiếu, loa, máy tính, màn hình hiển thị.

- Phòng học ngoại ngữ hoặc phòng lab ngôn ngữ có hệ thống tai nghe, micro, phần mềm hỗ trợ luyện nghe – nói.

- Có khu vực thực hành giao tiếp hoặc mô phỏng tình huống thực tế (phòng học đa năng).

2. Thiết bị, máy móc:

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, loa.
- Thiết bị trình chiếu video, bài giảng điện tử.
- Tai nghe, micro, phần mềm học tiếng Trung (như ChinesePod, HelloChinese, hoặc phần mềm luyện phát âm Pinyin).

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Giáo trình 301 Câu đàm thoại tiếng hoa (phần 1) hoặc tài liệu tương đương.
- Tài liệu nghe nhìn: video hội thoại, clip tình huống giao tiếp thực tế.
- Bộ thẻ từ vựng, bảng chữ cái Pinyin, giáo cụ trực quan minh họa.

4. Các điều kiện khác

- Môi trường học tập thân thiện, tích cực, khuyến khích học viên sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp hằng ngày.
- Giáo viên có trình độ tiếng Trung đạt tối thiểu HSK 3 hoặc tương đương, có kinh nghiệm giảng dạy thực hành giao tiếp.
- Có kết nối Internet để truy cập tài nguyên học tập trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức: Nắm được hệ thống phát âm, thanh điệu, từ vựng và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung; hiểu được nội dung các bài hội thoại, đoạn văn ngắn trong giáo trình; sử dụng được các mẫu câu thông dụng để diễn đạt ý kiến, như cầu và hoạt động thường ngày bằng tiếng Trung.
- Kỹ năng: bước đầu hình thành kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ngắn, viết được câu và đoạn văn đơn giản, đồng thời rèn luyện được khả năng phát âm chuẩn và diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện tiếng Trung. Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động ôn luyện và mở rộng vốn từ, cấu trúc ngoài giờ học trên lớp. Hợp tác, hỗ trợ bạn học trong các hoạt động nhóm; tôn trọng và tuân thủ quy định lớp học.

2. Phương pháp đánh giá

TT	Nội dung	Hình thức	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần và thường xuyên	- Đi học đầy đủ theo yêu cầu. - Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập trên lớp. - Kiểm tra thường xuyên	Tham gia tối thiểu 80% thời lượng giờ học trên lớp.	10%
2	Đánh giá định kì	- Bài thi (30/45 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 15/30 của bài kiểm tra giữa kì	30%
3	Đánh giá kết thúc mô đun	- Bài thi (40/60 phút)	Đạt điểm số tối thiểu 30/ 60 của bài kiểm tra cuối kì	60%

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho sinh viên, học sinh các ngành có học phần **Giao tiếp tiếng Hoa 2** tại Trường Cao đẳng nghề số 1 – Bộ Quốc phòng hoặc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chuyên ngành ngoại ngữ.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên
 - + Sử dụng phương pháp giảng dạy trực quan, lấy người học làm trung tâm.
 - + Kết hợp nghe – nói – đọc – viết trong từng bài học.
 - + Tăng cường hoạt động thực hành, đóng vai, mô phỏng tình huống nghề nghiệp.
 - + Khuyến khích ứng dụng công nghệ (video, phần mềm học trực tuyến, trò chơi học ngôn ngữ).
- Đối với người học

- + Chủ động luyện tập phát âm, giao tiếp và từ vựng mỗi ngày.
- + Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm, hội thoại, thuyết trình.
- + Tự học, xem phim, nghe nhạc, đọc truyện ngắn tiếng Trung để mở rộng vốn từ.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phát âm và ngữ điệu đúng chuẩn.
- Cấu trúc câu cơ bản và từ vựng theo chủ đề.
- Kỹ năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp.
- Ứng dụng tiếng Trung trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể (du lịch, kinh tế, kỹ thuật, thương mại...).

4. Tài liệu

4.1 Tài liệu bắt buộc:

[1]. Giáo trình 301 Câu đàm thoại tiếng Hoa; Biên dịch Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục; NXB Khoa học xã hội

4.2 Tài liệu tham khảo

[1]. HSK 1 & 2 Chinese Phrase Book. Tác giả: Zhuan Yi, Nhà xuất bản: Independently Published.

[2]. Mandarin Chinese for Beginners: Mastering Conversational Chinese. Tác giả: Yi Ren, Xiayuan Liang. Nhà xuất bản: Tuttle Publishing

[3]. Giáo trình Hán ngữ hiện đại

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Thực tập tốt nghiệp

Mã mô đun: MĐ 15

Thời gian thực hiện mô đun: 225 giờ (*Lý thuyết: 10 giờ, Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập, kiểm tra: 205 giờ, Thi/Kiểm tra: 10 giờ*)

I. Vị trí, tính chất của mô đun

1. Vị trí

- Mô đun Thực tập tốt nghiệp là mô đun cuối khóa, được bố trí sau khi người học đã hoàn thành toàn bộ các mô đun lý thuyết và thực hành tiếng Trung, đặc biệt là: Tiếng Trung cơ sở, Tiếng Trung giao tiếp, Tiếng Trung theo nghề / theo vị trí việc làm cơ bản, Văn hóa – ứng xử – tác phong làm việc Trung Quốc.

- Mô đun có vai trò:

- + Giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng tiếng Trung vào môi trường làm việc thực tế;
- + Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, thái độ làm việc và kỷ luật lao động;
- + Là căn cứ đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Tính chất

- Là mô đun bắt buộc, mang tính thực hành – trải nghiệm – đánh giá tổng hợp;

- Không giảng dạy lý thuyết mới, tập trung vào:

- + Thực hành tại doanh nghiệp
- + Quan sát, tham gia công việc thực tế

- Nội dung thực tập gắn với:

- + Ngành/ngành đào tạo
- + Vị trí việc làm phù hợp trình độ sơ cấp
- + Được tổ chức, quản lý và đánh giá theo quy định của nhà trường và đơn vị tiếp nhận thực tập.

II. Mục tiêu mô đun

1. Kiến thức: Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức tổng hợp trong quá trình học tại trường vào thực tiễn.

2. Kỹ năng:

- + Làm việc độc lập, khoa học và sáng tạo;
 - + Phát triển các kỹ năng giao tiếp đặc biệt là kỹ năng viết và nói,
 - + Vận dụng đúng, đủ các kỹ năng giao tiếp tiếng lưu loát để trả lời điện thoại của đối tác, khách hàng;
 - + Vận dụng các kỹ năng thư tín trong tiếng Trung để gửi và trả lời email cho đối tác
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- + Xây dựng kế hoạch thực tập phù hợp nơi đến thực tập, viết báo cáo thu hoạch thực tập tốt nghiệp.
 - + Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý các công việc thực tế, vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để tiến hành công tác một cách hợp lý, bảo đảm chất lượng và hiệu quả.
 - + Phục vụ yêu cầu công tác tại nơi thực tập như một nhân viên thực thụ. Bảo đảm kỷ luật lao động: nghiêm túc và có trách nhiệm trong công việc
 - + Biết làm việc trong tập thể, quan hệ cởi mở, hòa đồng với mọi người tại nơi

3. Thái độ:

- Có ý thức kỷ luật, trách nhiệm trong công việc;
- Chủ động học hỏi, hợp tác;
- Tuân thủ quy định của doanh nghiệp và nhà trường.

III. Nội dung của mô đun

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Thời gian	Nội dung công việc	
	Học viên	giáo viên
5 giờ	Tham dự hội thảo chuyên đề về thực tập tốt nghiệp do khoa tổ chức để hiểu rõ những nội dung và yêu cầu của chương trình thực tập tốt nghiệp.	- Khoa tổ chức hội thảo phổ biến chương trình thực tập tốt nghiệp. - Hướng dẫn học viên (Theo lớp hoặc địa điểm thực tập)

Thời gian	Nội dung công việc	
Thực hiện tại đơn vị thực tập		
5 giờ	- Hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của đơn vị tiếp nhận thực tập.	- có thể hỗ trợ và hướng dẫn học viên hoàn thiện các nội dung TTTN.
205 giờ	- Sinh viên làm việc thực tế tại đơn vị thực tập và phải thực hiện các công việc mà đơn vị thực tập giao. - Sinh viên thực hiện các nội dung theo yêu cầu thực tập. - Viết nhật ký thực tập - Sinh viên phải quan sát, tìm hiểu các hoạt động thực tế có liên quan nội dung thực tập; liên hệ trực tiếp những người có liên quan; thu thập thông tin và dữ liệu chuẩn bị cho việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp (TTTN) - Liên hệ với giảng viên hướng dẫn để trao đổi các nội dung trong báo cáo TTTN.	- Kiểm tra việc thực hiện của sinh viên - Trao đổi và hướng dẫn sinh các vấn đề liên quan đến thực tập TN - Hướng dẫn viết báo cáo thực tập
10 giờ	- Hoàn thiện báo cáo TTTN. - Gửi báo cáo TTTN đến cơ quan thực tập xin xác nhận. - Nộp báo cáo TTTN, nhật ký thực về Khoa	- Kiểm tra tiến độ thực hiện - Chấm báo cáo TTTN

2. Nội dung thực tập

- Sinh viên phải hoàn thành chương trình thực tập tốt nghiệp bằng tiếng Trung theo hướng dẫn của giảng viên khoa Tiếng Trung. Kết thúc thực tập tốt nghiệp sinh viên thực hiện được:

- Hiểu biết tổng quát về môi trường thực tập.
- Mô tả các phương thức hoạt động và quản lý tại cơ quan doanh nghiệp thực tập
- Tổng hợp, phân tích và sàng lọc thông tin tại cơ quan, doanh nghiệp thực tập.

- Vận dụng các kỹ năng tiếng Trung cũng như kiến thức về thương mại vào môi trường thực tập. Nội dung thực tập tốt nghiệp:
- Giao tiếp tốt bằng văn bản, thuyết trình trong môi trường cơ quan, doanh nghiệp.
- Hội nhập tốt vào môi trường cơ quan, doanh nghiệp.
- Nhận thức được vai trò của tiếng Trung trong cơ quan, doanh nghiệp.
- Xác định được mục tiêu và đề ra phương án để đạt được mục tiêu trong quá trình thực tập.
- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp.
- Đánh giá tính hiệu quả của công nghệ được sử dụng trong hoạt động thương mại tại cơ quan/doanh nghiệp.

3. Hướng dẫn viết báo cáo TTTN

3.1. Báo cáo thực tập tốt nghiệp: (Số trang từ 25 đến 30 trang)

3.2. Trang bìa (theo mẫu)

3.3. Nội dung chính:

3.3.1. Chương I: Dẫn luận

3.3.1.1. Mục đích thực tập: Mục đích được xác định dựa vào những kiến thức chuyên ngành đã được trang bị trong quá trình học tập.

3.3.1.2. Ý nghĩa của thực tập: Nêu tầm quan trọng của thực tập. Ngoài ra, người viết cũng cần chỉ ra nguyện vọng và kế hoạch công việc sau khi tốt nghiệp của mình.

3.3.2. Chương II: Giới thiệu về cơ quan/ đơn vị thực tập.

Giới thiệu khái quát về cơ quan/ đơn vị/ công ty mà sinh viên thực tập: Tên công ty, Lĩnh vực hoạt động, Quy mô, Tổ chức hành chính nhân sự, Phòng ban mà sinh viên thực tập

3.3.3. Chương III: Nội dung thực tập

3.3.3.1. Mô tả công việc:

Nội dung công việc được phân công trong thời gian thực tập. Cách thức, phương pháp thực hiện công việc được phân công.

3.3.3.2. Kinh nghiệm đạt được qua thời gian thực tập:

Chỉ ra những kiến thức lý thuyết đã học nào đã được củng cố, áp dụng trong thực hiện công việc. Những kỹ năng đã được học hỏi tại đơn vị thực tập, kinh nghiệm rút ra sau quá trình thực tập tại đơn vị.

3.3.4. Chương IV: Phụ lục (nếu có)

3.3.5. Chương V: Kết luận: Tóm tắt lại những thành quả đã đạt được sau thời gian thực tập. Nêu những điểm mạnh và những điều còn hạn chế trong thời gian thực tập và mở ra những giải pháp giải quyết hoặc phát triển sau này

4. Nhận xét của đơn vị thực tập (Có đóng dấu)

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Địa điểm thực tập:

Học viên có thể thực tập tốt nghiệp tại các phòng kinh doanh, bộ phận xuất nhập khẩu, bộ phận logistics, marketing tại các doanh nghiệp và tổ chức có sử dụng tiếng Trung; các công ty truyền thông, viện nghiên cứu (ngôn ngữ, kinh tế, quản lý...); các bộ phận biên tập và dịch thuật tại các tòa soạn báo, tạp chí hoặc các đài truyền hình...

2. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

- Kế hoạch thực tập;
- Nhật ký thực tập của sinh viên.

3. Các điều kiện khác:

Có hướng dẫn của giảng viên phụ trách.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

Số TT	Nội dung	Điểm tối đa
1	Điểm chuyên cần	1
2	Điểm hình thức	1
3	Điểm đánh giá của đơn vị thực tập	1
4	Điểm nội dung	4
5	Điểm trình bày báo cáo thực tập TN (ngôn ngữ và thực hiện đúng theo yêu cầu trong hướng dẫn này)	3
Tổng		10

Trong đó

- Điểm chuyên cần được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn.
- Điểm đánh giá của đơn vị thực tập được xác định dựa vào nhận xét của đơn vị thực tập

với 5 tiêu chí là tác phong, thái độ, khả năng tiếp cận công việc, khả năng thực hiện công việc và ý nghĩa của các vấn đề được trình bày trong KLTN đối với đơn vị thực tập.

- Điểm trình bày báo cáo TTTN nhằm đánh giá năng lực viết và thuyết trình bằng tiếng Anh của sinh viên.

Ghi chú:

- Điều kiện để được chấm điểm nội dung và hình thức của báo cáo TTTN là học viên không bị điểm liệt chuyên cần là 0/1 điểm.

- Học viên nộp báo cáo TTTN muộn sẽ bị trừ điểm.

- Học viên không liên hệ với giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực tập và viết báo cáo TTTN, sẽ bị trừ điểm.

- Nghiêm cấm đạo văn. Nếu bị phát hiện đạo văn, học viên sẽ bị xử lý theo quy định.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học

- Môn học TTTN áp dụng cho học viên trình độ sơ cấp tiếng Trung khi đi thực tập.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giảng viên: hướng dẫn sinh viên cách làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong một môi trường mới, hướng dẫn ghi nhật ký thực tập, cách viết báo cáo thực tập bằng tiếng Trung.

- Đối với sinh viên: Quan sát, hoạt động nhóm, tự chủ trong công việc được giao tại nơi thực tập, có tinh thần cầu thị.

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

- Giảng viên và sinh viên kết hợp tốt trong quá trình sinh viên thực hiện TTTN;

- Sinh viên cần chủ động làm việc, tương tác tốt với đơn vị nơi thực tập.

- Sinh viên cần chủ động làm việc, tương tác tốt với đơn vị nơi thực tập.

+ Có tinh thần cầu tiến học tập trong công việc

+ Giữ gìn, quảng bá thương hiệu và văn hóa nhà trường.

